

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 68



BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn (gọi tắt là "Ngân hàng") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành Ngân hàng đã điều hành Ngân hàng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đinh Văn Thành	Chủ tịch
Ông Henry Sun Ka Ziang	Phó Chủ tịch
Ông Tạ Chiêu Trung	Phó Chủ tịch
Ông Chiêm Minh Dũng	Phó Chủ tịch thường trực (bổ nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2018)
Ông Võ Tấn Hoàng Văn	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thanh Hải	Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 3 năm 2018)
Bà Nguyễn Thị Phương Loan	Thành viên (miễn nhiệm ngày 28 tháng 3 năm 2018)
Ông Nguyễn Tiến Thành	Thành viên độc lập

Ban Kiểm soát

Bà Phạm Thu Phong	Trưởng ban
Bà Võ Thị Mười	Thành viên
Ông Trần Chấn Nam	Thành viên
Ông Vũ Mạnh Tường	Thành viên

Ban Điều hành

Ông Võ Tấn Hoàng Văn	Tổng Giám đốc
Ông Diệp Bảo Châu	Phó Tổng Giám đốc Điều hành
Ông Nguyễn Văn Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2018)
Ông Lại Quốc Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Minh Huấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Hiếu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Chiêm Minh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Phước	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hùng	Kế toán trưởng
Ông Hoàng Minh Hoàn	Giám đốc Tài chính
Ông Lưu Quốc Thắng	Giám đốc khối Quản lý rủi ro
Ông Lê Thiết Hùng	Giám đốc khối Pháp chế và Tuân thủ
Ông Đặng Đức Huy	Giám đốc Khối Ngân hàng bán lẻ (bổ nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2018)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và các công ty con và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



Võ Tấn Hoàng Văn

Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 9 năm 2018

Số: 206 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn (gọi tắt là "Ngân hàng"), được lập ngày 18 tháng 9 năm 2018, từ trang 4 đến trang 68, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Lê Đình Từ

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0488-2018-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 18 tháng 9 năm 2018

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: Triệu VND

	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
TÀI SẢN			
Tiền mặt và vàng	6	2.828.190	2.655.088
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	7	5.138.428	9.235.546
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	8	23.227.363	24.048.346
Tiền gửi tại các TCTD khác	8.1	23.227.363	23.997.568
Cho vay các TCTD khác	8.2	-	50.778
Chứng khoán kinh doanh	9	75.388	61.926
Chứng khoán kinh doanh		92.323	71.678
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(16.935)	(9.752)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	20	7.176	-
Cho vay khách hàng		295.753.783	264.150.725
Cho vay khách hàng	10	298.389.348	266.500.992
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	12	(2.635.565)	(2.350.267)
Hoạt động mua nợ	11	11.755	11.755
Mua nợ		12.374	12.374
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(619)	(619)
Chứng khoán đầu tư	13	66.569.206	73.818.751
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		41.587.620	43.179.631
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		30.256.923	34.146.232
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(5.275.337)	(3.507.112)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	14	28.626	28.626
Đầu tư dài hạn khác		28.788	28.788
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(162)	(162)
Tài sản cố định		3.845.903	3.982.821
Tài sản cố định hữu hình	15.1	1.604.476	1.667.376
Nguyên giá TSCĐ		2.523.485	2.554.900
Hao mòn TSCĐ		(919.009)	(887.524)
Tài sản cố định vô hình	15.2	2.241.427	2.315.445
Nguyên giá TSCĐ		2.479.578	2.517.313
Hao mòn TSCĐ		(238.151)	(201.868)
Tài sản Có khác	16	80.137.704	66.038.164
Các khoản phải thu		35.284.632	24.202.072
Các khoản lãi, phí phải thu		44.777.674	41.664.912
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		4.543	4.543
Tài sản Có khác		735.453	716.957
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(664.598)	(550.320)
TỔNG TÀI SẢN		477.623.522	444.031.748

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: Triệu VND

	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	17	33.712	38.134
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	18	65.527.046	64.387.247
Tiền gửi của các TCTD khác	18.1	26.764.060	24.567.175
Vay các TCTD khác	18.2	38.762.986	39.820.072
Tiền gửi của khách hàng	19	363.032.778	346.402.517
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	20	-	37.444
Phát hành giấy tờ có giá	21	22.060.300	6.924.000
Các khoản nợ khác	22	11.412.796	10.712.081
Các khoản lãi, phí phải trả		8.927.192	8.613.921
Các khoản phải trả và công nợ khác		2.485.604	2.098.160
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		462.066.632	428.501.423
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn của TCTD	24	14.312.486	14.312.486
Vốn điều lệ		14.294.801	14.294.801
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản		45	45
Thặng dư vốn cổ phần		95.912	95.912
Cổ phiếu quỹ		(87.709)	(87.709)
Vốn khác		9.437	9.437
Quỹ của TCTD	24	467.604	467.604
Lợi nhuận chưa phân phối	24	613.882	591.603
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	25	162.918	158.632
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		15.556.890	15.530.325
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		477.623.522	444.031.748

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị: Triệu VND

Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Bảo lãnh vay vốn	74.531	74.531
Cam kết mua ngoại tệ	787.384	1.608.907
Cam kết bán ngoại tệ	557.232	1.407.219
Cam kết giao dịch hoán đổi	23.710.447	26.557.088
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	573.918	274.896
Bảo lãnh khác	12.748.802	12.030.115
Các cam kết khác (*)	9.904.577	1.218.130
45	48.356.891	43.170.886

(*) Số liệu tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 được trình bày bổ sung các cam kết khác theo yêu cầu của việc áp dụng Thông tư số 19/2017/TT-NHNN ngày 28 tháng 12 năm 2017 có hiệu lực từ ngày 12 tháng 2 năm 2018 (xem thêm tại Thuyết minh số 3).



Thái Khánh Vân
Giám đốc Kế toán



Nguyễn Văn Hùng
Kế toán trưởng




Võ Tấn Hoàng Văn
Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 9 năm 2018


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: Triệu VND

	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	26	16.662.884	12.538.111
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	27	(13.974.020)	(11.621.770)
I. Thu nhập lãi thuần		2.688.864	916.341
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		780.988	700.506
Chi phí hoạt động dịch vụ		(268.605)	(295.489)
II. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	28	512.383	405.017
III. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	29	11.228	1.177
IV. (Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	30	(3.684)	11.492
V. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	31	236.744	518.861
Thu nhập từ hoạt động khác		714.919	97.759
Chi phí từ hoạt động khác		(217.922)	(55.854)
VI. Lãi thuần từ hoạt động khác	32	496.997	41.905
VII. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	33	952	4.394
VIII. Chi phí hoạt động	34	(1.672.515)	(1.332.230)
IX. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		2.270.969	566.957
X. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	12	(2.156.806)	(469.253)
XI. Lợi nhuận trước thuế		114.163	97.704
XII. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35	(25.009)	(20.347)
XIII. Lợi nhuận sau thuế		89.154	77.357
Phân phối cho:			
Các cổ đông phổ thông của Ngân hàng		84.868	73.141
Các cổ đông không kiểm soát	25	4.286	4.216
XIV. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	36	38	29


Thái Khánh Vân
Giám đốc Kế toán


Nguyễn Văn Hùng
Kế toán trưởng


Võ Tấn Hoàng Văn
Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 9 năm 2018



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị: Triệu VND

	Kỳ này	Kỳ trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	13.869.738	10.976.781
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(13.619.832)	(11.261.297)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	539.922	398.232
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	255.120	610.402
Chi phí từ hoạt động khác	502.685	(52.684)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	31.708	91.837
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(1.744.360)	(1.490.705)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(17.092)	(7.304)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	(182.111)	(734.738)
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
Thay đổi các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	37.715	330.056
Thay đổi các khoản về kinh doanh chứng khoán	4.286.207	(2.491.625)
Thay đổi các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(7.176)	(122.014)
Thay đổi các khoản cho vay khách hàng	(42.694.303)	(36.327.978)
Thay đổi khác về tài sản hoạt động	505.022	388.858
Những thay đổi về công nợ hoạt động		
Thay đổi các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	(4.422)	(4.029.828)
Thay đổi các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác	1.139.799	12.954.722
Thay đổi tiền gửi của khách hàng	16.630.261	41.048.300
Thay đổi phát hành giấy tờ có giá	13.808.300	-
Thay đổi các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(37.444)	(172.318)
Thay đổi khác về công nợ hoạt động	473.079	127.944
Thay đổi các quỹ của Ngân hàng	(3.477)	(3.220)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(6.048.550)	10.968.159



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị: Triệu VND

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Mua sắm tài sản cố định	(30.028)	(16.555)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	66.129	2.042
Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	43.818
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	38.500
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	952	4.394
	37.053	72.199
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có	3.891.000	-
Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có	(2.563.000)	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông không kiểm soát	-	(1.539)
	1.328.000	(1.539)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		
	(4.683.497)	11.038.819
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		
(Thuyết minh số 37)	35.461.207	17.847.078
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	(23.787)	12.914
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		
(Thuyết minh số 37)	30.753.923	28.898.811


Thái Khánh Vân
Giám đốc Kế toán


Nguyễn Văn Hùng
Kế toán trưởng




Võ Tấn Hoàng Văn
Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 9 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 283/GP-NHNN được cấp bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") ngày 26 tháng 12 năm 2011, theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0311449990 cấp ngày 28 tháng 12 năm 2011 và các giấy phép điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2012.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng các dịch vụ thanh toán; tham gia thị trường tiền tệ; tư vấn ngân hàng, tài chính; mua bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; kinh doanh vàng; dịch vụ quản lý tiền mặt, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; đại lý bảo hiểm; môi giới tiền tệ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 14.294.801 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 14.294.801 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 927 Trần Hưng Đạo, Phường 1, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Ngân hàng có năm mươi (50) chi nhánh và một trăm tám mươi tám (188) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Nhân viên

Tổng số nhân viên của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 6.801 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 6.428 người).

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Ngân hàng có hai công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép đăng ký kinh doanh	Lĩnh vực hoạt động kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Sài Gòn	Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0312083851 ngày 11 tháng 12 năm 2012	Quản lý nợ, mua bán nợ, xác định giá trị tài sản, khai thác và quản lý tài sản	100,00%
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long	Giấy phép đăng ký kinh doanh số 059614 ngày 02 tháng 8 năm 1995	Kinh doanh bảo hiểm, kinh doanh tái bảo hiểm, giảm định tổn thất, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật	81,80%

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Ngân hàng và các công ty con được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng và các công ty con rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng và các công ty con. Riêng đối với chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu (*Thuyết Minh số 24*) và tỷ giá một số loại ngoại tệ so với VND (*Thuyết minh số 50*), Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng và các công ty con bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ ĐƯỢC ÁP DỤNG

Các chính sách kế toán Ngân hàng và các công ty con sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, trừ các thay đổi sau:

Thông tư số 14/2017/TT-NHNN ("Thông tư 14") quy định về phương pháp tính lãi trong hoạt động nhận tiền gửi, cấp tín dụng giữa tổ chức tín dụng với khách hàng

Ngày 29 tháng 9 năm 2017, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Thông tư 14 quy định về phương pháp tính lãi trong hoạt động nhận tiền gửi, cấp tín dụng giữa tổ chức tín dụng với khách hàng, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2018. Theo đó, việc dự thu lãi cho hoạt động cấp tín dụng và dự chi lãi cho hoạt động nhận tiền gửi giữa tổ chức tín dụng với khách hàng được thực hiện trên cơ sở một năm là 365 ngày.

Thông tư số 19/2017/TT-NHNN ("Thông tư 19") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 11 năm 2014 ("Thông tư 36") của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

Ngày 28 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Thông tư 19 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 36 ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực thi hành từ ngày 12 tháng 02 năm 2018. Theo đó, các cam kết khác được trình bày trên "*Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán*" bao gồm hạn mức tín dụng chưa sử dụng mà Ngân hàng có quyền hủy ngang hoặc tự động hủy ngang khi khách hàng vi phạm điều kiện hủy ngang hoặc suy giảm khả năng thực hiện nghĩa vụ, hạn mức tín dụng chưa sử dụng của thẻ tín dụng và các cam kết khác.

Thông tư số 16/2018/TT-BTC ("Thông tư 16") hướng dẫn một số điều về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

Các thay đổi của Thông tư 16 bao gồm:

- ▶ Sửa đổi, bổ sung về cách quản lý và sử dụng đối với các bất động sản nắm giữ do việc xử lý nợ vay;
- ▶ Sửa đổi, bổ sung về cách ghi nhận doanh thu từ kinh doanh các loại chứng khoán (trừ cổ phiếu); và
- ▶ Sửa đổi, bổ sung về cách ghi nhận chi phí.

Thông tư 16 có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 3 năm 2018 và thay thế Thông tư số 05/2013/TT-BTC ngày 9 tháng 01 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ("Thông tư 22") sửa đổi, bổ sung một số điều của hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 ("Quyết định 479") và chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 ("Quyết định 16") của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Thông tư 22 sửa đổi, bổ sung một số điều của hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 479 ngày 29 tháng 4 năm 2004 và chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 16 ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Thông tư 22 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 4 năm 2018.

Các thay đổi chính của Thông tư 22 bao gồm:

- ▶ Sửa đổi, bổ sung các hướng dẫn về hạch toán nghiệp vụ liên quan đến ngoại tệ và vàng;
- ▶ Sửa đổi một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng;
- ▶ Sửa đổi các hướng dẫn hạch toán một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng; và
- ▶ Sửa đổi, bổ sung một số quy định về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng.

Ban Điều hành Ngân hàng đã áp dụng tất cả các thông tư nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Ban Điều hành Ngân hàng cũng đã thực hiện đánh giá số liệu so sánh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Thông tư 22. Theo đó, những ảnh hưởng đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ do việc thay đổi chính sách tỷ giá là không trọng yếu. Do đó, Ban Điều hành Ngân hàng không cần thực hiện trình bày lại số liệu so sánh do ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách tỷ giá này.

4. CÁC NỘI DUNG PHÊ DUYỆT CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM ("NHNN") ĐỐI VỚI ĐỀ ÁN TÁI CƠ CẤU

Theo Đề án tái cơ cấu cho giai đoạn 5 năm từ năm 2015 đến năm 2019, NHNN đã phê duyệt cho phép Ngân hàng tiếp tục thực hiện các nội dung chưa hoàn thành của Đề án tái cơ cấu cho giai đoạn 2012 - 2014 và một số nội dung hoạt động của Ngân hàng có liên quan đến việc ghi nhận các nghiệp vụ, lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ như sau:

- ▶ Cho phép cơ cấu lại nợ và giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản vay thuộc Đề án tái cơ cấu đã được NHNN phê duyệt trong giai đoạn tái cơ cấu 2012 - 2014;
- ▶ Cho phép tiếp tục cho vay xử lý các khoản lãi dự thu đối với một số dự án đầu tư xây dựng công trình;
- ▶ Tiếp tục cho vay hoàn thiện một số dự án dở dang theo Đề án tái cơ cấu;
- ▶ Cho phép trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo năng lực tài chính.

Ngân hàng đang trong quá trình thực hiện Đề án tái cơ cấu và định kỳ báo cáo tiến độ thực hiện các nội dung đã được phê duyệt trên cho NHNN.

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

5.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

5.2 Ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng và các công ty con, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng và các công ty con được hạch toán theo nguyên tệ. Tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 tại *Thuyết minh số 50*). Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó thì Ngân hàng và các công ty con sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ để quy đổi. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng và các công ty con được quy đổi ra VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh hoặc tỷ giá giao ngay bình quân của tất cả các lần thay đổi tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Tại thời điểm cuối kỳ kế toán, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận vào khoản mục "*Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

5.3 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Ngân hàng kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 6 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Ngân hàng và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Ngân hàng và các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

5.4 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thể thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

5.5 Lợi thể thương mại

Lợi thể thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Ngân hàng trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm (theo VAS 11 - *Hợp nhất kinh doanh*, thời gian hữu dụng ước tính tối đa không quá 10 năm).

Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

5.6 Công cụ tài chính phái sinh

Công cụ tài chính phái sinh của Ngân hàng và các công ty con bao gồm các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ.

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục "*Các khoản lãi, phí phải thu*" hoặc "*Các khoản lãi, phí phải trả*" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Chênh lệch này sau đó được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "*Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại theo tỷ giá được nêu ở mục 5.2. Tại thời điểm cuối kỳ kế toán, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các hợp đồng kỳ hạn được hạch toán vào khoản mục "*Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

5.7 Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo quy định hiện hành sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi Ngân hàng và các công ty con thực nhận.

5.8 Thu nhập phí dịch vụ và hoa hồng

Phí dịch vụ và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác. Phí từ các khoản bảo lãnh được ghi nhận theo phương pháp nhận trước và phân bổ theo đường thẳng. Phí hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi cung cấp dịch vụ.

5.9 Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Doanh thu lãi của các chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu.

5.10 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo tỉ lệ phần trăm của số giờ công lao động phát sinh cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán trên tổng số giờ công lao động ước tính cho mỗi hợp đồng. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã ghi nhận.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

5.11 Doanh thu, chi phí hoạt động bảo hiểm, ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm và các quỹ dự phòng nghiệp vụ

5.11a Doanh thu hoạt động bảo hiểm

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được công ty con của Ngân hàng – Tổng công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long (“Công ty”) ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC (“Thông tư 50”) hướng dẫn thi hành Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật kinh doanh bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm.

Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau:

- (a) Hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm, đồng thời bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; hoặc
- (b) Có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; hoặc
- (c) Hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào doanh thu khoản phí bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn) không quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm. Riêng trường hợp bảo hiểm hàng hóa vận chuyển cho khách hàng có nhiều chuyến hàng tham gia bảo hiểm trong năm hoặc bảo hiểm du lịch cho khách hàng có nhiều chuyến du lịch tham gia bảo hiểm trong năm, nếu Công ty và bên mua bảo hiểm có ký hợp đồng bảo hiểm nguyên tắc về cách thức tham gia bảo hiểm và phương thức thanh toán thì thời hạn thanh toán phí bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn bảo hiểm bắt đầu trong tháng này không được chậm hơn ngày 25 của tháng kế tiếp.

Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm. Công ty chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm đã thỏa thuận, nếu Công ty không có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí theo quy định tại tiết d, điểm 1.1, khoản 1, điều 21, Thông tư 50, hợp đồng bảo hiểm sẽ chấm dứt khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm. Công ty không được thỏa thuận với bên mua bảo hiểm thay đổi thời hạn thanh toán phí bảo hiểm và các kỳ phí bảo hiểm trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng bảo hiểm.

5.11b Chi phí hoạt động bảo hiểm

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Công ty chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào tạm ứng chi phí bồi thường trong “Tài sản Có khác” trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí hoa hồng chỉ được ghi nhận khi phát sinh. Chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc phát sinh trong kỳ kế toán và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ nhất định phù hợp với Thông tư số 50 do Bộ Tài chính ban hành. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký và được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

5.11c Hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

(I) Nhận tái bảo hiểm

Phí nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận nhận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi các thỏa thuận nhận tái bảo hiểm cố định đã được ký kết và Công ty nhận được các bảng kê thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm.

Phí nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận nhận tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi các thỏa thuận nhận tái bảo hiểm tạm thời đã được xác lập và Công ty đã nhận được các bảng kê thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm.

Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận nhận tái bảo hiểm cố định và tạm thời được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và Công ty nhận được các bảng kê thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận nhận tái bảo hiểm cố định và tạm thời được ghi nhận khi phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận và Công ty nhận được các bảng kê thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký và được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

(II) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận nhượng tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi các thỏa thuận nhượng tái bảo hiểm cố định được ký kết, đồng thời doanh thu phí bảo hiểm gốc và doanh thu phí nhận tái bảo hiểm nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi các thỏa thuận nhượng tái bảo hiểm tạm thời đã được xác lập, đồng thời doanh thu phí bảo hiểm gốc và doanh thu phí nhận tái bảo hiểm nằm trong phạm vi thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký và được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

5.11d Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bao gồm (i) dự phòng phí chưa được hưởng, (ii) dự phòng bồi thường và (iii) dự phòng dao động lớn. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư 50 và Công văn số 792 về việc xác nhận việc đăng ký trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm. Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

a. Đối với nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ:

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Theo Công văn 792, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập như sau: Công ty tính dự phòng phí chưa được hưởng theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm (phương pháp 1/24). Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm phát hành trong một tháng của Công ty được phân bổ đều trong tháng, hay nói cách khác, toàn bộ hợp đồng của một tháng cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa tháng đó. Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \text{Phí bảo hiểm} \times \text{Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng}$$

(II) Dự phòng bồi thường

- ▶ Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo.
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ kế toán; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo (IBNR) trích lập theo tỷ lệ 3% trên tổng phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

(III) Dự phòng dao động lớn

Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19 ("VAS 19") – Hợp đồng bảo hiểm, các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, hiện tại chưa có các hướng dẫn chính thức của Bộ Tài chính liên quan đến Chuẩn mực này nên dự phòng dao động lớn được tiếp tục trích lập theo hướng dẫn của Thông tư 50 và Công văn 792. Theo đó, Công ty thực hiện trích lập theo tỉ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm và được trích lập hàng năm cho đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại trong kỳ hoạt động.

Theo Quy định tại Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 ("Thông tư 232"), các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm không thực hiện bù trừ với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

b. Đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe:

(I) Dự phòng toán học:

Theo Công văn 792, dự phòng toán học áp dụng đối với các hợp đồng có thời hạn trên một (1) năm và được trích lập như sau:

- ▶ Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe (trừ các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn):

Công ty tính dự phòng toán học theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm (phương pháp 1/8). Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm phát hành trong một quý của Công ty được phân bổ đều giữa các tháng của quý, hay nói cách khác, toàn bộ hợp đồng của một quý cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa quý đó. Dự phòng toán học được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng toán học} = \text{Phí bảo hiểm} \times \text{Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng}$$

- ▶ Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn:

Công ty tính dự phòng toán học theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm (phương pháp tính theo từng ngày). Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm phát hành trong một ngày của Công ty được phân bổ đều cuối ngày hay nói cách khác, toàn bộ hợp đồng của một ngày cụ thể được giả định là có hiệu lực vào cuối ngày đó. Dự phòng toán học được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng toán học} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

(ii) Dự phòng phí chưa được hưởng:

Theo Công văn 792, dự phòng phí chưa được hưởng áp dụng đối với các hợp đồng có thời hạn từ một (1) năm trở xuống và được trích lập như sau: Công ty tính dự phòng phí chưa được hưởng theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm (phương pháp 1/24). Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm phát hành trong một tháng của Công ty được phân bổ đều trong tháng, hay nói cách khác, toàn bộ hợp đồng của một tháng cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa tháng đó. Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \text{Phí bảo hiểm} \times \text{Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng}$$

(iii) Dự phòng bồi thường

- ▶ Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo.
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ kế toán; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% trên tổng phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

(iv) Dự phòng đảm bảo cân đối

Theo Công văn 792, dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập mỗi năm với mức trích lập hàng năm là 1% trên phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

5.12 Doanh thu và chi phí bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Quyết định số 59/2006/QĐ-NHNN ("Quyết định 59") của Ngân hàng Nhà nước ("NHNN") về việc ban hành Quy chế mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng. Kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2015, doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN ("Thông tư 09") của NHNN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo hướng dẫn tại Quyết định 59 và Thông tư 09, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- ▶ Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
 - Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào "Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ" thuộc khoản mục "Thu nhập từ hoạt động khác" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng;
 - Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào "Chi về nghiệp vụ mua bán nợ" thuộc khoản mục "Chi phí hoạt động khác" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng.
- ▶ Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng; hoặc giá trị theo dõi trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

5.13 Các khoản cho vay và dự phòng rủi ro tín dụng

Các khoản cho vay được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ các khoản nợ đã xóa và dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi.

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 ("Thông tư 09") của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được áp dụng với các tài sản Có (gọi tắt là "nợ") bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh Ngân hàng và các công ty con nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.

Ngân hàng thực hiện việc phân loại các khoản cho vay theo phương pháp định lượng dựa trên các quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được khấu trừ theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02.

Ngân hàng đã trích lập dự phòng các khoản cho vay khách hàng phù hợp theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 và theo các nội dung phê duyệt của NHNN đối với Đề án tái cơ cấu (Thuyết minh số 4).

Dự phòng cụ thể được tính trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Nhóm dư Nợ	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đổ vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Các khoản nợ được phân loại vào thời điểm cuối mỗi quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính cho mục đích trích lập dự phòng rủi ro.

Dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, ngoại trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật, tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài và các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

5.14 Hoạt động mua nợ

Các khoản nợ mua về được ghi nhận theo số tiền đã thanh toán để mua nợ và được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Nếu thu được tiền lãi của khoản nợ bao gồm cả tiền lãi từ trước khi Ngân hàng mua khoản nợ đó, Ngân hàng phải phân bổ số tiền lãi theo nguyên tắc: (i) ghi giảm giá trị của khoản mua nợ số tiền lãi trước khi mua; (ii) ghi nhận là thu nhập số tiền lãi của kỳ sau khi Ngân hàng mua nợ.

Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro các khoản mua nợ theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh số 5.13*.

5.15 Nghiệp vụ bán nợ cho Công ty quản lý tài sản của các Tổ chức Tín dụng Việt Nam ("VAMC")

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ tuân thủ Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ban hành ngày 09 tháng 7 năm 2013 về "Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ban hành ngày 06 tháng 9 năm 2013 về "Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Thông tư số 14/2015/TT-NHNN và Thông tư số 08/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung Thông tư số 19/2013/TT-NHNN và Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc "Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD". Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán gốc và dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán.

Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro cụ thể đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng rủi ro đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "*Thu nhập khác*".

5.16 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán Nợ, chứng khoán Vốn, chứng khoán khác được mua và Ngân hàng có ý định bán trong vòng một năm nhằm thu lợi nhuận từ chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở thực thu.

Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ("Thông tư 89") ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "*Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 như được trình bày tại *Thuyết minh số 5.13*.

5.17 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán Nợ và chứng khoán Vốn mà Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn thì Ngân hàng không được là cổ đông sáng lập; hoặc không được là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán Vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán Nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có rủi ro tín dụng được trích lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có rủi ro tín dụng được trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228 và Thông tư 89 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "*Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

5.18 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả tại thời điểm bán trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 ("Thông tư 14") của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Theo Thông tư 14, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, tổ chức tín dụng bán nợ phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m ;
- X_{m-1} là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ $m-1$;
- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.

Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể ($X_{(m)}$) được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán Nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất, và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán Nợ sẵn sàng để bán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có rủi ro tín dụng được trích lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có rủi ro tín dụng được trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228 và Thông tư 89 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "*Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

Phân loại lại

Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước, việc phân loại lại sau khi mua chỉ được thực hiện tối đa một (01) lần đối với mỗi khoản mục chứng khoán đã đầu tư. Trong những trường hợp đặc biệt hoặc khi có số lượng lớn chứng khoán phải phân loại lại (lớn hơn hoặc bằng 50% giá trị khoản mục), Ngân hàng sẽ thực hiện thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ về sự tác động của việc phân loại lại trong tổng tài sản, công nợ, nguồn vốn cũng như thu nhập và chi phí của Ngân hàng.

5.19 Góp vốn, đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác từ 11% quyền biểu quyết trở xuống và các khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng và các công ty con đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư 228 và Thông tư 89 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng và các công ty con so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

5.20 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

5.21 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10
Tài sản khác	4 - 10

5.22 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và tài sản khác được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao theo các quy định hiện hành.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ ba năm đến tám năm.

5.23 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản Có rủi ro tín dụng

Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản Có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng và các công ty con thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh số 5.13*.

Các khoản nợ phải thu khác

Các khoản phải thu khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí hoạt động*" trong kỳ.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 228 do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

5.24 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng và các công ty con và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

5.25 Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và vàng, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu Ngân hàng Nhà nước.

5.26 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

5.27 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ mà Ngân hàng và các công ty con đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

5.28 Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu: Nhân viên Ngân hàng và các công ty con khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Ngân hàng và các công ty con sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng. Ngoài ra, Ngân hàng và các công ty con không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 18 tháng 6 năm 2012, Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa tháng lương bình quân. Mức lương bình quân tháng được sử dụng để chi trả trợ cấp thôi việc sẽ là mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày nghỉ việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Ngân hàng và các công ty con trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội và thời gian làm việc đã được Ngân hàng và các công ty con chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp mất việc: Theo Điều 49 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc, mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương.

Mặc dù nghĩa vụ quy định trong Điều 48 và Điều 49 của Bộ Luật Lao động là bắt buộc, việc thực hiện những nghĩa vụ này còn cần tuân thủ theo hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính trong các thông tư hướng dẫn thực hiện. Theo Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 về việc hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động, Ngân hàng và các công ty con được hạch toán trực tiếp vào chi phí quản lý doanh nghiệp khoản chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động ngay khi phát sinh.

Trợ cấp thất nghiệp: Theo Thông tư số 04/2013/TT-BLĐTBXH ban hành ngày 01 tháng 3 năm 2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 10 năm 2010 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

5.29 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng và các công ty con có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng và các công ty con căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5.30 Vốn và các quỹ

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng và các công ty con dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Công ty con của Ngân hàng ("Công ty"). Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% trên lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ Công ty theo Nghị định 73/2016/NĐ-CP.
- Quỹ thưởng Ban Điều hành, quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Các quỹ dự trữ này được trích lập vào thời điểm cuối năm tài chính.

5.31 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các hoạt động nhận ủy thác Ngân hàng không chịu rủi ro

Ngân hàng có thực hiện các hoạt động ủy thác quản lý giữ hộ tài sản. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng.

Các hoạt động nhận ủy thác Ngân hàng chịu rủi ro

Ngân hàng thực hiện các hoạt động nhận ủy thác cho vay để thực hiện cho vay lại đối với khách hàng. Ngân hàng ghi nhận dư nợ cho vay từ nguồn vốn nhận ủy thác vào khoản cho vay khách hàng. Chính sách kế toán đối với cho vay lại khách hàng được thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và được trình bày tại *Thuyết minh số 5.13*.

5.32 Các cam kết và bảo lãnh ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào, Ngân hàng luôn có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các khoản cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được.

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09 của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm theo quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 5 theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cam kết.

5.33 Thuê hoạt động

Các khoản thuê mà về bản chất tất cả các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu các tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được hạch toán là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh trong suốt thời gian thuê.

5.34 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng và các công ty con nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng và các công ty con (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - Có góp vốn vào Ngân hàng và các công ty con và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng và các công ty con;
 - Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng và các công ty con;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng và các công ty con là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành của Ngân hàng và các công ty con;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một Ngân hàng và các công ty con trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

5.35 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được căn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng và các công ty con dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

5.36 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Ngân hàng và các công ty con bao gồm tiền mặt và vàng, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi tại và cho vay tại các tổ chức tín dụng khác, chứng khoán kinh doanh, các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác, cho vay khách hàng, hoạt động mua nợ, chứng khoán đầu tư, góp vốn và đầu tư dài hạn khác và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Ngân hàng và các công ty con bao gồm các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi và vay của các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác, phát hành giấy tờ có giá và các khoản nợ tài chính khác.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Ngân hàng và các công ty con chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế. Đồng thời, Thông tư 210 cũng không có hướng dẫn việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Theo đó, các công cụ tài chính đang được phản ánh theo giá gốc.

6. TIỀN MẶT VÀ VÀNG

	Số cuối kỳ triệu VND	Số đầu kỳ triệu VND
Tiền mặt bằng VND	1.826.665	1.506.783
Tiền mặt bằng ngoại tệ	960.419	1.088.994
Vàng	41.106	59.311
	2.828.190	2.655.088

7. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM ("NHNN")

	Số cuối kỳ triệu VND	Số đầu kỳ triệu VND
Tiền gửi thanh toán tại NHNN		
Bằng VND	4.673.256	7.615.137
Bằng ngoại tệ	465.172	1.620.409
	5.138.428	9.235.546

Tiền gửi tại NHNN bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Trong kỳ, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VND và các khoản tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 1,20%/năm và 0,05%/năm.

Số tiền phải dự trữ bắt buộc trong tháng được xác định bằng số dư bình quân tiền gửi phải dự trữ bắt buộc của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng cho từng nhóm kỳ hạn và loại tiền. Số dư bình quân tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước không được thấp hơn số tiền phải dự trữ bắt buộc.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc được áp dụng như sau:

Loại tiền và kỳ hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền gửi bằng Đồng Việt Nam không kỳ hạn và kỳ hạn dưới 12 tháng	3%	3%
Tiền gửi bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và kỳ hạn dưới 12 tháng	8%	8%
Tiền gửi bằng ngoại tệ kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%

Trong kỳ, Ngân hàng đã tuân thủ với các thông báo của NHNN về dự trữ bắt buộc.

8. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	Số cuối kỳ triệu VND	Số đầu kỳ triệu VND
Tiền gửi tại các TCTD khác	23.227.363	23.997.568
Cho vay các TCTD khác	-	50.778
	23.227.363	24.048.346

8.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	Số cuối kỳ triệu VND	Số đầu kỳ triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	22.506.725	22.220.073
Bằng VND	21.225.287	20.254.041
Bằng ngoại tệ	1.281.438	1.966.032
Tiền gửi có kỳ hạn	720.638	1.777.495
Bằng VND	445.058	431.995
Bằng ngoại tệ	275.580	1.345.500
	23.227.363	23.997.568

Tiền gửi không kỳ hạn ("KKH") tại các TCTD khác bao gồm:

	Số cuối kỳ triệu VND	Số đầu kỳ triệu VND
Tiền gửi KKH tại các TCTD trong nước bằng VND	21.225.286	20.254.041
Tiền gửi KKH tại các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	380.417	1.025.292
Tiền gửi KKH tại các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	901.022	940.740
	22.506.725	22.220.073

Tiền gửi có kỳ hạn ("CKH") tại các TCTD khác bao gồm:

	Số cuối kỳ triệu VND	Số đầu kỳ triệu VND
Tiền gửi CKH tại các TCTD trong nước bằng VND	445.058	431.995
Tiền gửi CKH tại các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	275.580	1.345.500
	720.638	1.777.495

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi tại các TCTD khác tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền gửi KKH bằng VND	0,00% - 1,00%	0,00% - 1,00%
Tiền gửi KKH bằng ngoại tệ	0,00% - 0,15%	0,00% - 0,15%
Tiền gửi CKH bằng VND	4,50% - 9,58%	5,50% - 11,50%
Tiền gửi CKH bằng ngoại tệ	2,10%	1,60% - 2,60%

8.2 Cho vay các TCTD khác

	Số cuối kỳ triệu VND	Số đầu kỳ triệu VND
Bảng VND	-	50.778
	-	50.778

Mức lãi suất năm của các khoản cho vay các TCTD khác tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Bảng VND	-	5,00%

8.3 Phân tích chất lượng tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác

Chất lượng tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác như sau:

	Số cuối kỳ triệu VND	Số đầu kỳ triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	720.638	1.828.273
Tiền gửi có kỳ hạn	720.638	1.777.495
Cho vay các TCTD khác	-	50.778

9. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Số cuối kỳ triệu VND	Số đầu kỳ triệu VND
Chứng khoán Vốn		
Chứng khoán Vốn do các TCTD trong nước phát hành (đã niêm yết)	15.802	-
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành (đã niêm yết)	71.695	66.852
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành (chưa niêm yết)	4.826	4.826
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(16.935)	(9.752)
Giá trị thuần	75.388	61.926

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ triệu VND	Số đầu kỳ triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	298.357.309	266.465.942
Các khoản trả thay khách hàng	26.112	25.514
Cho vay chiết khấu các giấy tờ có giá khác	5.927	7.036
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	-	2.500
	298.389.348	266.500.992

Mức lãi suất hàng năm của các khoản cho vay khách hàng tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Cho vay khách hàng bằng VND	5,00% - 17,50%	3,50% - 17,50%
Cho vay khách hàng bằng ngoại tệ	2,50% - 8,50%	2,50% - 8,50%

Các khoản cho vay được phân tích như sau:

10.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	Số cuối kỳ triệu VND	Số đầu kỳ triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	296.326.110	264.815.166
Nợ cần chú ý	530.358	494.729
Nợ dưới tiêu chuẩn	474.170	188.001
Nợ nghi ngờ	269.283	193.363
Nợ có khả năng mất vốn	789.427	809.733
	298.389.348	266.500.992

10.2 Phân tích dư nợ theo thời gian

	Số cuối kỳ triệu VND	Số đầu kỳ triệu VND
Nợ ngắn hạn	103.369.548	109.438.206
Nợ trung hạn	112.599.205	75.383.955
Nợ dài hạn	82.420.595	81.678.831
	298.389.348	266.500.992

10.3 Phân tích dư nợ theo tiền tệ

	Số cuối kỳ triệu VND	Số đầu kỳ triệu VND
Cho vay bằng VND	297.801.855	265.560.085
Cho vay bằng ngoại tệ	587.493	940.907
	298.389.348	266.500.992

10.4 Phân tích dư nợ cho vay theo loại hình doanh nghiệp

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	triệu VND	%	triệu VND	%
Hộ kinh doanh và cá nhân	119.036.624	39,89	111.161.485	41,71
Công ty cổ phần khác	171.325.931	57,42	143.734.218	53,94
Công ty TNHH khác	5.621.876	1,88	8.260.981	3,10
Doanh nghiệp tư nhân	1.568.264	0,53	1.842.206	0,69
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	641.827	0,22	702.725	0,26
Công ty TNHH Nhà nước	888	0,00	3.422	0,00
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, Đoàn thể và Hiệp hội	62.185	0,02	63.540	0,03
Công ty Nhà nước	25.434	0,01	619.242	0,23
Hợp tác xã và Liên hiệp Hợp tác xã	98.047	0,03	105.986	0,04
Công ty Cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	5.542	0,00	4.042	0,00
Khác	2.730	0,00	3.145	0,00
	298.389.348	100,00	266.500.992	100,00

10.5 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	triệu VND	%	triệu VND	%
Hoạt động dịch vụ khác	178.214.180	59,73	181.040.476	67,93
Xây dựng	102.444.734	34,33	69.296.898	26,00
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4.220.316	1,41	4.886.716	1,83
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4.322.912	1,45	4.099.065	1,54
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3.452.814	1,16	3.091.908	1,16
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2.328.773	0,78	2.416.053	0,91
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	1.474.071	0,49	446.376	0,17
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	928.014	0,31	24.310	0,01
Vận tải kho bãi	616.076	0,21	654.225	0,25
Công nghiệp chế biến và chế tạo	313.017	0,10	469.602	0,18
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	25.390	0,01	27.526	0,01
Khai khoáng	6.484	0,01	6.221	0,00
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	10.481	0,00	8.278	0,00
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	6.196	0,00	5.586	0,00
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2.153	0,00	6.662	0,00
Giáo dục và đào tạo	16.825	0,01	19.205	0,01
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1.186	0,00	607	0,00
Thông tin và truyền thông	4.960	0,00	412	0,00
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	766	0,00	866	0,00
	298.389.348	100,00	266.500.992	100,00

11. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	Số cuối kỳ triệu VND	Số đầu kỳ triệu VND
Mua nợ bằng VND	12.374	12.374
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (Thuyết minh số 12)	(619)	(619)
	11.755	11.755
Giá trị nợ gốc, lãi của khoản nợ đã mua như sau:		
	Số cuối kỳ triệu VND	Số đầu kỳ triệu VND
Nợ gốc đã mua	12.289	12.289
Lãi của khoản nợ đã mua	56	56
	12.345	12.345

Kết quả phân loại nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và dự phòng rủi ro các khoản mua nợ tương ứng cần phải trích lập như sau:

Phân loại	Dư nợ cho vay triệu VND	Dự phòng cụ thể triệu VND	Dự phòng chung triệu VND	Tổng số dự phòng triệu VND
Nợ có khả năng mất vốn	12.374	619	-	619

12. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối kỳ bao gồm:

	Thuyết minh	Số cuối kỳ triệu VND	Số đầu kỳ triệu VND
Dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	13.6	5.259.656	3.492.106
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		2.635.565	2.350.267
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	11	619	619
Dự phòng cho trái phiếu chưa niêm yết	13.6	15.681	15.006
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	16.5	623.313	520.030
		8.534.834	6.378.028

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ bao gồm:

	Thuyết minh	Kỳ này triệu VND	Kỳ trước triệu VND
Số trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	13.6	1.767.550	137.057
Số trích lập dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		285.298	332.346
Số trích lập/(hoàn nhập) dự phòng cho trái phiếu chưa niêm yết	13.6	675	(150)
Số trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	16.5	103.283	-
		2.156.806	469.253

Tổng chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Điều 10 của Thông tư 02, Thông tư 09 và theo Đề án tái cơ cấu được NHNN phê duyệt cho giai đoạn 2015 - 2019 như sau:

	Dư nợ triệu VND	Dự phòng cụ thể triệu VND	Dự phòng chung triệu VND	Tổng số dự phòng triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	296.326.110	-	2.222.390	2.222.390
Nợ cần chú ý	530.358	7.104	3.978	11.082
Nợ dưới chuẩn	474.170	12.673	3.556	16.229
Nợ nghi ngờ	269.283	39.712	2.020	41.732
Nợ có khả năng mất vốn	789.427	344.132	-	344.132
	298.389.348	403.621	2.231.944	2.635.565

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ này như sau:

	Dự phòng cụ thể triệu VND	Dự phòng chung triệu VND	Tổng cộng triệu VND
Số dư đầu kỳ	325.225	2.025.042	2.350.267
Số trích lập dự phòng trong kỳ	109.081	476.378	585.459
Số hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(30.685)	(269.476)	(300.161)
Số dư cuối kỳ	403.621	2.231.944	2.635.565

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ trước như sau:

	Dự phòng cụ thể triệu VND	Dự phòng chung triệu VND	Tổng cộng triệu VND
Số dư đầu kỳ	503.111	1.608.414	2.111.525
Số trích lập dự phòng trong kỳ	143.476	432.283	575.759
Số hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(100.850)	(142.563)	(243.413)
Số dư cuối kỳ	545.737	1.898.134	2.443.871

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Số cuối kỳ triệu VND	Số đầu kỳ triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán Nợ	41.560.480	43.152.491
Do Chính phủ phát hành	40.260.176	41.852.159
Do các TCTD khác trong nước phát hành	1.300.304	1.300.332
Chứng khoán Vốn	27.140	27.140
Do các TCTD khác trong nước phát hành	18.140	18.140
Do các TCKT trong nước phát hành	9.000	9.000
	41.587.620	43.179.631
Dự phòng chung chứng khoán sẵn sàng để bán	(9.752)	(9.002)
Giá trị thuần	41.577.868	43.170.629
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – theo mệnh giá, trong đó:		
Chứng khoán Nợ	10.285.851	10.297.425
Do các TCTD khác trong nước phát hành	9.694.330	9.695.905
Do các TCKT trong nước phát hành	591.521	601.520
Dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(5.929)	(6.004)
Giá trị thuần	10.279.922	10.291.421
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành		
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	19.971.072	23.848.807
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(5.259.656)	(3.492.106)
Giá trị thuần	14.711.416	20.356.701
Tổng cộng giá trị thuần	66.569.206	73.818.751

13.1 Chứng khoán Nợ đầu tư sẵn sàng để bán

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Mệnh giá triệu VND	Giá trị số sách triệu VND	Mệnh giá triệu VND	Giá trị số sách triệu VND
Chứng khoán Nợ do Chính phủ phát hành – Trái phiếu Chính phủ (a)	39.775.873	40.260.176	41.545.273	41.852.159
Chứng khoán Nợ do TCTD trong nước phát hành (b)	1.300.000	1.300.304	1.300.000	1.300.332
	41.075.873	41.560.480	42.845.273	43.152.491
Dự phòng chung trái phiếu chưa niêm yết đầu tư sẵn sàng để bán		(9.752)		(9.002)
		41.550.728		43.143.489

(a) Trái phiếu Chính phủ bằng VND có thời hạn từ 3 năm đến 15 năm và có lãi suất từ 2,90%/năm đến 9,25%/năm, lãi được trả hàng năm. Hiện Ngân hàng dùng một phần các trái phiếu Chính phủ với giá trị sổ sách là 36.784.145 triệu đồng để thực hiện cầm cố, chiết khấu và bán có kỳ hạn tại các TCTD khác vào thời điểm cuối kỳ (Thuyết minh số 18.2).

(b) Chứng khoán Nợ do TCTD trong nước phát hành là các trái phiếu ngân hàng có thời hạn từ 2 năm đến 7 năm với lãi suất trái phiếu bình quân từ 7,40%/năm đến 9,25%/năm, lãi được trả hàng năm.

13.2 Chứng khoán Vốn đầu tư sẵn sàng để bán

	Số cuối kỳ triệu VND	Số đầu kỳ triệu VND
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	18.140	18.140
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	9.000	9.000
	27.140	27.140

13.3 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Mệnh giá triệu VND	Giá trị sổ sách triệu VND	Mệnh giá triệu VND	Giá trị sổ sách triệu VND
Chứng khoán Nợ do TCTD khác trong nước phát hành	9.694.000	9.694.330	9.694.000	9.695.905
Kỳ phiếu ngân hàng (a)	9.644.000	9.644.330	9.644.000	9.645.905
Trái phiếu Công ty Tài chính	50.000	50.000	50.000	50.000
Chứng khoán Nợ do TCKT trong nước phát hành				
Trái phiếu Công ty	591.521	591.521	601.520	601.520
	10.285.521	10.285.851	10.295.520	10.297.425
Dự phòng trái phiếu chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn		(5.929)		(6.004)
Dự phòng chung		(4.426)		(4.501)
Dự phòng cụ thể		(1.503)		(1.503)
		10.279.922		10.291.421

(a) Đây là các kỳ phiếu ghi danh do ngân hàng trong nước phát hành bằng VND, có thời hạn 11 tháng và lãi suất từ 7,50%/năm đến 7,60%/năm.

13.4 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành dùng để mua các khoản nợ xấu của Ngân hàng, có kỳ hạn 5 năm đến 10 năm với lãi suất 0%. Biến động tăng/(giảm) của trái phiếu VAMC trong kỳ như sau:

	Kỳ này triệu VND	Kỳ trước triệu VND
Số dư đầu kỳ	23.848.807	14.552.769
Tăng trong kỳ (Thuyết minh số 37)	-	4.629.888
Tắt toán trong kỳ	(3.877.735)	(248.198)
Số dư cuối kỳ	19.971.072	18.934.459

13.5 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	Số cuối kỳ triệu VND	Số đầu kỳ triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	11.584.652	11.596.254
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành (Thuyết minh số 13.1 và 13.3)	10.994.634	10.996.237
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành (Thuyết minh số 13.3)	590.018	600.017
Nợ có khả năng mất vốn (Thuyết minh số 13.3)	1.503	1.503
	11.586.155	11.597.757

13.6 Dự phòng chứng khoán đầu tư

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong kỳ như sau:

	Kỳ này triệu VND	Kỳ trước triệu VND
Số dư đầu kỳ	3.507.112	3.409.043
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	9.002	33.025
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)	6.004	6.903
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (Thuyết minh số 12)	3.492.106	3.369.115
Trích/(hoàn nhập) trong kỳ	1.768.225	123.178
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Thuyết minh số 12)	750	(13.729)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) (Thuyết minh số 12)	(75)	(150)
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (Thuyết minh số 12)	1.767.550	137.057
Số dư cuối kỳ	5.275.337	3.532.221
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	9.752	19.296
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)	5.929	6.753
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (Thuyết minh số 12)	5.259.656	3.506.172

13.7 Tình trạng niêm yết của chứng khoán đầu tư

	Số cuối kỳ triệu VND	Số đầu kỳ triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán Nợ		
Chứng khoán Chính phủ		
- Đã niêm yết	40.260.176	41.852.159
Chứng khoán do TCTD trong nước phát hành		
- Chưa niêm yết	1.300.304	1.300.332
Chứng khoán Vốn		
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành		
- Chưa niêm yết	18.140	18.140
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành		
- Chưa niêm yết	9.000	9.000
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành		
- Chưa niêm yết	9.694.330	9.695.905
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành (bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)		
- Chưa niêm yết	20.562.593	24.450.327
	71.844.543	77.325.863

14. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Số cuối kỳ triệu VND	Số đầu kỳ triệu VND
Đầu tư dài hạn khác	28.788	28.788
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	(162)	(162)
	28.626	28.626

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc triệu VND	Sở hữu của Ngân hàng %	Giá gốc triệu VND	Sở hữu của Ngân hàng %
Công ty CP Du lịch Khách sạn Sài Gòn Hạ Long	9.900	5,69	9.900	5,69
Công ty CP Thông tin tín dụng Việt Nam (PCB)	7.962	6,64	7.962	6,64
Công ty CP Sài Gòn Kim Liên	7.326	9,90	7.326	9,90
Quỹ đầu tư Việt Nam (VIF)	2.100	2,49	2.100	2,49
Công ty CP Du lịch Sài Gòn Vĩnh Long	1.500	1,00	1.500	1,00
	28.788		28.788	
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	(162)		(162)	
	28.626		28.626	

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

15.1 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc triệu VND	Máy móc, thiết bị triệu VND	Phương tiện vận tải triệu VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý triệu VND	TSCĐ khác triệu VND	Tổng cộng triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	1.741.505	621.812	138.623	33.286	19.674	2.554.900
Mua trong kỳ	147	11.088	832	1.018	1.698	14.783
Thanh lý, nhượng bán	(878)	(33.179)	(3.151)	(1.198)	(579)	(38.985)
Phân loại lại	(6.305)	(197)	-	(646)	(65)	(7.213)
Số dư cuối kỳ	1.734.469	599.524	136.304	32.460	20.728	2.523.485
Giá trị khấu hao lũy kế						
Số dư đầu kỳ	420.921	326.306	106.378	24.545	9.374	887.524
Khấu hao trong kỳ	23.322	41.748	4.646	1.185	1.609	72.510
Thanh lý, nhượng bán	(368)	(30.954)	(2.405)	(1.076)	(561)	(35.364)
Phân loại lại	(5.582)	(164)	-	85	-	(5.661)
Số dư cuối kỳ	438.293	336.936	108.619	24.739	10.422	919.009
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	1.320.584	295.506	32.245	8.741	10.300	1.667.376
Số dư cuối kỳ	1.296.176	262.588	27.685	7.721	10.306	1.604.476

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	Số cuối kỳ triệu VND	Số đầu kỳ triệu VND
- Cam kết mua TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai	219.017	211.830
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không được sử dụng vào sản xuất kinh doanh	9.371	310.078
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	311.796	314.291

15.2 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất triệu VND	Phần mềm máy vi tính triệu VND	Tài sản khác triệu VND	Tổng cộng triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	2.193.502	321.989	1.822	2.517.313
Mua trong kỳ	-	15.245	-	15.245
Thanh lý, nhượng bán	(58.562)	-	-	(58.562)
Phân loại lại	5.582	-	-	5.582
Số dư cuối kỳ	2.140.522	337.234	1.822	2.479.578
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	21.494	180.158	216	201.868
Khấu hao trong kỳ	1.243	29.278	180	30.701
Phân loại lại	5.582	-	-	5.582
Số dư cuối kỳ	28.319	209.436	396	238.151
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	2.172.008	141.831	1.606	2.315.445
Số dư cuối kỳ	2.112.203	127.798	1.426	2.241.427

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 22.214 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 13.344 triệu đồng).

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	Thuyết minh	Số cuối kỳ triệu VND	Số đầu kỳ triệu VND
Các khoản phải thu, trong đó:		35.284.632	24.202.072
- Các khoản phải thu	16.1	35.152.476	24.082.087
- Mua sắm tài sản cố định	16.2	113.634	102.335
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		18.522	17.650
Các khoản lãi, phí phải thu	16.3	44.777.674	41.664.912
Tài sản thuế TNDN hoãn lại		4.543	4.543
Tài sản Có khác	16.4	735.453	716.957
		80.802.302	66.588.484
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	16.5	(664.598)	(550.320)
		80.137.704	66.038.164

16.1 Các khoản phải thu

	Số cuối kỳ triệu VND	Số đầu kỳ triệu VND
Phải thu từ việc cho chuộc lại và chuyển nhượng tài sản gắn nợ dài hạn (a)	9.452.104	9.452.104
Phải thu từ việc chuyển nhượng các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán trả chậm (b)	7.548.000	7.548.000
Phải thu từ bán nợ (c)	829.437	829.437
Phải thu từ bán nợ phát sinh trong năm 2017	-	1.309.480
Phải thu từ bán các khoản nợ mua lại từ VAMC trong năm 2017 (d)	3.217.660	3.512.460
Phải thu từ bán nợ phát sinh trong 6 tháng đầu năm 2018 (e)	11.765.781	-
Phải thu từ chuyển nhượng tài sản gắn nợ phát sinh trong 6 tháng đầu năm 2018 (f)	764.000	-
Tạm ứng nghiệp vụ đầu tư	-	350.000
Phải thu về hoạt động bảo hiểm của Bảo Long	262.162	225.505
Phải thu từ chuyển nhượng quyền mua tài sản (g)	140.000	170.000
Phải thu từ các hợp đồng bán tài sản	22.292	28.226
Ký quỹ thẻ quốc tế	136.945	57.047
Tạm ứng nghiệp vụ thẻ	90.717	60.700
Tạm ứng chi phí kinh doanh Bảo Long	24.461	14.787
Tạm ứng nghiệp vụ bồi thường bảo hiểm Bảo Long	11.180	32.970
Ký quỹ bảo hiểm	12.000	12.000
Tạm ứng thuế thu nhập doanh nghiệp	72	5.952
Tạm ứng thuế giá trị gia tăng	16.123	4.853
Các khoản phải thu khác	859.542	468.566
	35.152.476	24.082.087

- (a) Đây là các khoản phải thu phát sinh từ nghiệp vụ cho chuộc lại và bán tài sản gắn nợ được thanh toán chậm trong vòng 5 năm, bắt đầu từ năm 2014. Các khoản phải thu này được đảm bảo bằng các bất động sản.
- (b) Đây là các khoản phải thu từ các hợp đồng chuyển nhượng cổ phần liên quan đến các hợp đồng mua và cam kết bán lại cổ phiếu ("repo") ký kết ngày 28 tháng 11 năm 2014 với thời hạn thanh toán trong vòng 8 năm. Khoản phải thu này được đảm bảo bằng cổ phiếu công ty.
- (c) Đây là các khoản phải thu phát sinh từ nghiệp vụ bán nợ cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý tài sản Sài Gòn, được thanh toán chậm trong vòng 5 năm, bắt đầu từ ngày 04 tháng 12 năm 2015. Khách hàng đã được Ngân hàng chấp thuận điều chỉnh lịch thanh toán cho các khoản phải thu này, đồng thời Ngân hàng cũng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo đúng quy định (Thuyết minh số 16.5).
- (d) Đây là các khoản phải thu phát sinh từ nghiệp vụ bán khoản nợ đã mua lại từ VAMC cho các bên thứ ba theo hình thức trả chậm. Khoản phải thu này được đảm bảo bằng tài sản đảm bảo nhận lại sau khi mua lại nợ từ VAMC.
- (e) Đây là các khoản phải thu phát sinh từ nghiệp vụ bán nợ trả chậm cho các bên thứ ba trong 6 tháng đầu năm 2018. Khoản phải thu này được đảm bảo bằng tài sản đảm bảo của chính khoản nợ đã bán.
- (f) Đây là các khoản phải thu phát sinh từ nghiệp vụ thanh lý tài sản đảm bảo cho bên thứ ba để cản trở nghĩa vụ nợ theo hình thức trả chậm và được đảm bảo bằng chính tài sản thanh lý.
- (g) Đây là khoản phải thu của Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Sài Gòn, phát sinh từ nghiệp vụ chuyển nhượng quyền mua tài sản cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý tài sản Châu Á, được thanh toán chậm trong vòng 5 năm, bắt đầu từ ngày 07 tháng 10 năm 2016 với tài sản đảm bảo là chính các quyền mua tài sản này.

16.2 Mua sắm tài sản cố định

	Số cuối kỳ triệu VND	Số đầu kỳ triệu VND
Công trình tại 1F Thái Hà, Hà Nội	90.000	90.000
Các khoản khác	23.634	12.335
	113.634	102.335

Các tài sản trên đã được Ngân hàng ký hợp đồng mua, thanh toán một phần hoặc toàn bộ giá trị hợp đồng.

16.3 Các khoản lãi, phí phải thu

Bao gồm trong các khoản lãi, phí phải thu là số tiền lãi dự thu của các khoản cho vay có thời hạn trả lãi hàng năm, trên một năm và vào cuối thời hạn của hợp đồng tín dụng, số tiền lãi dự thu theo thời hạn thanh toán được trình bày chi tiết tại *Thuyết minh 44.3 - Rủi ro thanh khoản*.

16.4 Tài sản Có khác

	Số cuối kỳ triệu VND	Số đầu kỳ triệu VND
Bất động sản cầm trừ nợ vay chờ xử lý (a)	215.000	215.000
Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm của Bảo Long	202.832	167.615
Bất động sản cầm trừ nợ vay (b)	65.656	76.332
Chi phí trả trước và chờ phân bổ	130.360	123.977
Góp vốn vào dự án (c)	41.000	41.000
Ủy thác đầu tư (d)	30.000	30.000
Tài sản xiết nợ đã chuyển quyền sở hữu	10.818	10.818
Tài sản Có khác	39.787	52.215
	735.453	716.957

- (a) Đây là bất động sản mà Ngân hàng đã nhận để cầm trừ nợ từ khách hàng, và đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục còn lại để chuyển nhượng cho bên thứ ba.
- (b) Bất động sản cầm trừ nợ vay là các tài sản thế chấp Ngân hàng nhận để cầm trừ nợ theo luật định, và khách hàng hoặc bên bảo lãnh (chủ sở hữu tài sản) chưa hoàn tất thủ tục chuyển quyền sở hữu các tài sản này cho Ngân hàng.
- (c) Đây là khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác đầu tư của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long ("Công ty"), ký ngày 08 tháng 12 năm 2011 cho mục đích triển khai dự án xây dựng được đảm bảo bằng một bất động sản. Hợp đồng hợp tác đầu tư này có thời hạn đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 và đã được hai bên đồng ý gia hạn đến ngày 30 tháng 6 năm 2016. Ngày 27 tháng 12 năm 2016, bên nhận vốn góp đã ký ủy quyền cho người có trách nhiệm với Công ty để thực hiện bàn giao quyền sở hữu nhà thay thế cho nghĩa vụ trả lại vốn góp. Sau khi hoàn tất các thủ tục chuyển quyền này, người có trách nhiệm sẽ bàn giao lại cho Công ty và Công ty sẽ thực hiện xử lý tài sản đảm bảo này để thu hồi khoản vốn góp. Vì thế, Ban Điều hành Ngân hàng đánh giá và tin tưởng khoản đầu tư này sẽ được thu hồi đầy đủ trong tương lai.
- (d) Đây là khoản đầu tư theo hợp đồng ủy thác đầu tư ký ngày 20 tháng 11 năm 2017 với Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam cho mục đích thực hiện việc quản lý và đầu tư vốn theo chiến lược đầu tư. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, danh mục đầu tư đã thực hiện theo hợp đồng ủy thác đầu tư này không suy giảm giá trị.

16.5 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

Kết quả phân loại nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 đối với các tài sản Có khác được phân loại là tài sản Có rủi ro tín dụng như sau:

	Số cuối kỳ triệu VND	Số đầu kỳ triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	14.683.441	3.512.460
Nợ có khả năng mất vốn	844.437	829.437
	15.527.878	4.341.897

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ triệu VND	Số đầu kỳ triệu VND
Dự phòng rủi ro tín dụng (<i>Thuyết minh số 12</i>)	623.313	520.030
- Dự phòng chung	110.126	21.843
- Dự phòng cụ thể	513.187	498.187
Dự phòng tài sản Có khác	41.285	30.290
	664.598	550.320

Thay đổi dự phòng cho các tài sản Có nội bảng khác trong kỳ như sau:

	Kỳ này triệu VND	Kỳ trước triệu VND
Số dư đầu kỳ	550.320	291.695
Số trích lập dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ (<i>Thuyết minh số 12</i>)	103.283	-
Số trích lập dự phòng cho các tài sản Có khác (<i>Thuyết minh số 34</i>)	10.995	1.817
Số dư cuối kỳ	664.598	293.512

17. CÁC KHOẢN NỢ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	Số cuối kỳ triệu VND	Số đầu kỳ triệu VND
Vay tái cấp vốn cho vay hỗ trợ nhà ở	33.712	35.834
Vay tái cấp vốn hỗ trợ người nuôi tôm và cá tra	-	2.300
	33.712	38.134

18. TIỀN GỬI VÀ VAY CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	Số cuối kỳ triệu VND	Số đầu kỳ triệu VND
Tiền gửi của các TCTD khác	26.764.060	24.567.175
Vay các TCTD khác	38.762.986	39.820.072
	65.527.046	64.387.247

18.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	Số cuối kỳ triệu VND	Số đầu kỳ triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Bằng VND	21.054.125	20.019.475
Tiền gửi có kỳ hạn		
Bằng VND	5.273.600	4.458.000
Bằng ngoại tệ	436.335	89.700
	26.764.060	24.567.175

18.2 Vay các TCTD khác

	Số cuối kỳ triệu VND	Số đầu kỳ triệu VND
Vay các TCTD trong nước bằng VND	700.000	700.000
Vay các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	256.343	6.763
Vay các TCTD nước ngoài khác bằng ngoại tệ	186.690	75.824
Vay chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác (*)	37.619.953	39.037.485
	38.762.986	39.820.072

(*) Vay chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác là các hợp đồng mua bán kỳ hạn giấy tờ có giá, kỳ hạn từ nửa tháng đến 3 tháng với lãi suất từ 1,00%/năm đến 2,80%/năm.

Tổng số dư vay này có tài sản đảm bảo là trái phiếu Chính phủ của Ngân hàng như đã nêu tại *Thuyết minh số 13.1, mục a*.

19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

19.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	Số cuối kỳ triệu VND	Số đầu kỳ triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	8.744.724	8.448.210
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.794.502	7.290.709
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	1.825	42.766
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.193	26.247
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	39.140.515	32.226.832
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	87.350	86.193
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	306.730.498	290.743.184
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.069.937	4.598.698
Tiền ký quỹ		
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	85.747	2.703.783
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	225	219
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	89.602	83.948
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	283.660	151.728
	363.032.778	346.402.517

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi của khách hàng như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền gửi KKH bằng VND	0,00% - 1,00%	0,00% - 1,00%
Tiền gửi tiết kiệm KKH bằng VND	1,00%	1,00%
Tiền gửi KKH bằng ngoại tệ	0,00% - 0,10%	0,00% - 0,10%
Tiền gửi tiết kiệm KKH bằng ngoại tệ	0,00% - 0,10%	0,00% - 0,10%
Tiền gửi CKH bằng VND	4,50% - 8,90%	1,00% - 8,55%
Tiền gửi tiết kiệm CKH bằng VND	1,00% - 8,63%	1,00% - 8,60%
Tiền gửi CKH bằng ngoại tệ	0,00%	0,00%
Tiền gửi tiết kiệm CKH bằng ngoại tệ	0,00% - 1,52%	0,00% - 2,42%

Đối với tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, trong trường hợp khách hàng rút trước hạn, lãi suất nhận được sẽ áp dụng theo lãi suất không kỳ hạn.

19.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	Số cuối kỳ triệu VND	Số đầu kỳ triệu VND
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	36.056.332	37.025.416
Công ty Nhà nước	2.207.327	2.247.531
Công ty TNHH MTV do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	829.576	1.155.517
Công ty TNHH HTV trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	2.486	7.764
Công ty TNHH khác	16.989.428	12.293.022
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong điều lệ của công ty	78.512	84.002
Công ty cổ phần khác	6.788.544	8.126.785
Công ty hợp danh	7.814	2.135
Doanh nghiệp tư nhân	-	9.569
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	4.832.485	8.492.180
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	17.614	509.076
Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	2.990.829	2.829.577
Khác	1.311.717	1.268.258
Tiền gửi của cá nhân	326.976.446	309.377.101
	363.032.778	346.402.517

20. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH/ KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán ròng (theo tỷ giá cuối kỳ)	
		Tài sản triệu VND	Nợ phải trả triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	15.819.112	-	25.524
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	22.544.171	32.700	-
Số thuần		7.176	
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3.471.695	-	12.916
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	26.558.526	-	24.528
Số thuần			37.444

21. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Số cuối kỳ triệu VND	Số đầu kỳ triệu VND
Trái phiếu	107.000	2.670.000
Chứng chỉ tiền gửi	21.953.300	4.254.000
	22.060.300	6.924.000

Đây là các giấy tờ có giá được phát hành cho cá nhân có mệnh giá từ 100 triệu đồng trở lên với thời hạn từ 189 ngày đến 7 năm được trả lãi cuối kỳ (đối với giấy tờ có giá có thời hạn từ 1 năm trở xuống) hoặc trả lãi sau định kỳ hàng năm với lãi suất được điều chỉnh hàng năm (đối với giấy tờ có giá có thời hạn trên 1 năm).

22. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	Số cuối kỳ triệu VND	Số đầu kỳ triệu VND
Các khoản lãi, phí phải trả	8.927.192	8.613.921
Các khoản phải trả và công nợ khác	2.485.604	2.098.160
	11.412.796	10.712.081
Các khoản phải trả và công nợ khác bao gồm:		
	Số cuối kỳ triệu VND	Số đầu kỳ triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ		
Các khoản phải trả công nhân viên	67.952	245.960
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	172.172	113.060
Các khoản phải trả bên ngoài		
Dự phòng trong nghiệp vụ bảo hiểm của Bảo Long	770.998	801.108
Phải trả trong nghiệp vụ bảo hiểm của Bảo Long	254.818	175.018
Chờ thanh toán mua tài sản cố định	169.027	177.378
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	399.359	83.836
Doanh thu chờ phân bổ	47.002	20.912
Chờ thanh toán trong nghiệp vụ thẻ	146.975	206.196
Thuế khác và các khoản phải trả ngân sách nhà nước	1.666	1.700
Phải trả thuế giá trị gia tăng	21.032	14.704
Phải trả cổ đông	3.653	3.793
Phải trả thuế thu nhập doanh nghiệp	7.442	5.406
Các khoản phải trả chờ thanh toán	335.900	186.013
Các khoản phải trả khác	87.608	63.076
	2.485.604	2.098.160

23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	(Tạm ứng)/ Phải nộp đầu kỳ triệu VND	Điều chỉnh khác triệu VND	Phát sinh trong kỳ		(Tạm ứng)/ Phải nộp cuối kỳ triệu VND
			Số phải nộp triệu VND	Số đã nộp triệu VND	
Thuế giá trị gia tăng	14.637	-	61.052	(54.743)	20.946
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(547)	2	25.007	(17.092)	7.370
Thuế thu nhập cá nhân	8.395	-	63.570	(58.141)	13.824
	22.485	2	149.629	(129.976)	42.140

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 *Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu*

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng và công ty con trong kỳ này được thể hiện trong bảng dưới đây:

	Vốn điều lệ triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần triệu VND	Cổ phiếu quỹ triệu VND	Vốn khác triệu VND	Quỹ đầu tư phát triển triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính triệu VND	Quỹ dự bổ sung vốn điều lệ triệu VND	Quỹ khác triệu VND	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối triệu VND	Tổng cộng triệu VND
Số dư đầu kỳ	14.294.801	95.912	(87.709)	9.437	4.370	303.075	157.039	3.120	45	591.603	15.371.693
Lãi thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	84.868	84.868
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(62.589)	(62.589)
Số dư cuối kỳ	14.294.801	95.912	(87.709)	9.437	4.370	303.075	157.039	3.120	45	613.882	15.393.972

Trong kỳ, quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 88/NQ-ĐHĐCĐ.18 ngày 28 tháng 3 năm 2018.

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng và công ty con trong kỳ trước được thể hiện trong bảng dưới đây:

	Vốn điều lệ triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần triệu VND	Cổ phiếu quỹ triệu VND	Vốn khác triệu VND	Quỹ đầu tư phát triển triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính triệu VND	Quỹ dự bổ sung vốn điều lệ triệu VND	Quỹ khác triệu VND	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối triệu VND	Tổng cộng triệu VND
Số đầu kỳ	14.294.801	95.912	(87.709)	-	3.750	292.633	151.508	1.238	45	530.506	15.282.684
Lãi thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	73.141	73.141
Chi trả cổ tức cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.539)	(1.539)
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(53.630)	(53.630)
Chênh lệch phát sinh do mua thêm phần sở hữu trong công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-	26.972	26.972
Công ty con tăng vốn từ lợi nhuận chưa phân phối	-	-	-	9.437	-	-	-	-	-	(11.995)	(2.558)
Chi phí phát hành tăng vốn của công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(305)	(305)
Số cuối kỳ	14.294.801	95.912	(87.709)	9.437	3.750	292.633	151.508	1.238	45	563.150	15.324.765



15/10/2018

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu kỳ Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.429.480.104	1.429.480.104
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.429.480.104	1.429.480.104
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.429.480.104</i>	<i>1.429.480.104</i>
Số lượng cổ phiếu quỹ được mua lại	4.385.457	4.385.457
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>4.385.457</i>	<i>4.385.457</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.425.094.647	1.425.094.647
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.425.094.647</i>	<i>1.425.094.647</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000

Ngân hàng chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Ngân hàng.

Ngày 28 tháng 3 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông Ngân hàng đã thông qua phương án tăng vốn điều lệ của Ngân hàng thêm 600 tỷ đồng bằng việc chia cổ tức bằng cổ phiếu và phát hành cổ phiếu thưởng từ nguồn Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và lợi nhuận giữ lại sau khi phân phối lợi nhuận năm 2017. Việc tăng vốn điều lệ nhằm mục đích tăng trưởng nguồn vốn dài hạn để bổ sung nguồn vốn kinh doanh, cải thiện các chỉ số an toàn vốn và an toàn hoạt động, đầu tư hiện đại hóa hệ thống công nghệ thông tin và đầu tư cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất phục vụ nhu cầu phát triển mạng lưới hoạt động. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ngân hàng đang thực hiện các thủ tục cho việc tăng vốn điều lệ này.

24.2 Các quỹ dự trữ của Ngân hàng và công ty con

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ theo Luật các TCTD số 47/2010/QH12, Nghị định số 57/2012/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng. Việc trích lập các quỹ căn cứ theo kết quả kinh doanh của năm tài chính như sau:

	Mức trích lập	Mức tối đa	Mục đích
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% mức vốn điều lệ	Bổ sung vốn điều lệ, đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản cố định phục vụ trực tiếp cho hoạt động
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% mức vốn điều lệ	Bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh
Các quỹ khác	Theo quyết định của Đại hội cổ đông hàng năm	Không quy định	Theo quyết định của Đại hội cổ đông hàng năm

Quỹ dự trữ bắt buộc của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long – Công ty con, nhằm bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán được trích lập theo Nghị định 73/2016/NĐ-CP với mức trích lập là 5% lợi nhuận sau thuế, và số dư tối đa là 10% mức vốn điều lệ.

24.3 Cổ tức

Trong kỳ, Ngân hàng chưa thông báo và chưa thực hiện việc chia cổ tức bằng cổ phiếu cho các cổ đông của Ngân hàng.

25. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	Kỳ này triệu VND	Kỳ trước triệu VND
Số dư đầu kỳ	158.632	178.724
Phân chia lợi nhuận trong kỳ	4.286	4.216
Ngân hàng mẹ mua thêm phần sở hữu Bảo Long trong năm	-	(26.970)
Chia sẻ chi phí phát hành tăng vốn của Bảo Long	-	(71)
Bảo Long tăng vốn từ lợi nhuận chưa phân phối	-	2.558
Số dư cuối kỳ	162.918	158.457

26. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Kỳ này triệu VND	Kỳ trước triệu VND
Thu nhập lãi cho vay khách hàng và các TCTD khác	14.901.844	10.960.371
Thu nhập lãi từ đầu tư chứng khoán Nợ	1.632.097	1.455.611
Thu nhập lãi tiền gửi	118.801	115.098
Thu nhập từ nghiệp vụ bảo lãnh	10.142	6.850
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	-	181
	16.662.884	12.538.111

27. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Kỳ này triệu VND	Kỳ trước triệu VND
Trả lãi tiền gửi	13.006.073	10.881.455
Trả lãi tiền vay	580.879	446.437
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	373.390	273.542
Chi phí lãi khác	13.678	20.336
	13.974.020	11.621.770

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Kỳ này triệu VND	Kỳ trước triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Hoạt động bảo hiểm	347.649	393.511
Dịch vụ thanh toán	268.963	149.102
Hoạt động bảo lãnh và ngân quỹ	2.869	1.897
Dịch vụ đại lý	83.412	39.189
Thu phí dịch vụ khác	78.095	116.808
	780.988	700.506
Chi phí hoạt động dịch vụ		
Hoạt động bảo hiểm	(38.865)	(62.099)
Dịch vụ thanh toán	(90.817)	(31.058)
Hoạt động bảo lãnh và ngân quỹ	(3.786)	(3.966)
Dịch vụ đại lý	(2.404)	(3.701)
Chi phí dịch vụ khác	(132.733)	(194.665)
	(268.605)	(295.489)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	512.383	405.017

29. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Kỳ này triệu VND	Kỳ trước triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	271.945	122.740
Thu từ kinh doanh vàng	605	4.768
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	131.382	102.813
	403.932	230.321
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(157.587)	(45.959)
Chi về kinh doanh vàng	(1.061)	(962)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(234.056)	(182.223)
	(392.704)	(229.144)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	11.228	1.177

30. (LỖ)/LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Kỳ này triệu VND	Kỳ trước triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	7.033	10.615
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(3.534)	(4.582)
(Hoàn nhập)/chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(7.183)	5.459
	(3.684)	11.492

31. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Kỳ này triệu VND	Kỳ trước triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	276.760	533.659
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(10.425)	(18.738)
Chi phí về giao dịch chứng khoán	(29.591)	(9.789)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	-	13.729
	236.744	518.861

32. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Kỳ này triệu VND	Kỳ trước triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác	714.919	97.759
Thu từ nghiệp vụ bán nợ	80.000	-
Thu nhập lãi trả chậm từ các khoản bán nợ	174.007	-
Lãi thu hồi được từ nợ xấu đã bán cho VAMC	325.478	-
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	125.983	91.837
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	3.947	1.097
Thu nhập khác	5.504	4.825
	(217.922)	(55.854)
Chi phí từ hoạt động khác		
Chi về nghiệp vụ bán nợ	(207.617)	-
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	-	(1.945)
Chi phí khác	(10.305)	(53.909)
	496.997	41.905
Lãi thuần từ hoạt động khác		

33. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Kỳ này triệu VND	Kỳ trước triệu VND
Cổ tức và lợi nhuận nhận được trong kỳ	952	4.394
	952	4.394

34. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Kỳ này triệu VND	Kỳ trước triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	3.211	3.606
Chi phí cho nhân viên	663.402	479.837
- Chi lương và phụ cấp	572.456	404.738
- Các khoản chi đóng góp theo lương	56.175	50.255
- Chi ăn ca cho nhân viên	28.843	23.713
- Chi khác cho nhân viên	647	1.109
- Chi trang phục	5.281	22
Chi về tài sản	287.734	246.439
- Khấu hao và hao mòn tài sản cố định, bất động sản đầu tư	103.199	100.540
- Chi phí sửa chữa và bảo dưỡng tài sản	56.289	42.226
- Chi phí bảo hiểm tài sản	4.054	2.682
- Chi phí thuê văn phòng	95.538	78.706
- Chi phí công cụ và dụng cụ lao động	28.654	22.285
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	35.632	29.858
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	25.034	22.005
- Công tác phí	10.598	7.853
Chi phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	242.186	206.993
Chi phí hoạt động khác	429.355	363.680
- Chi phí quản lý chung	240.683	215.185
- Chi phí hội nghị, lễ tân và khánh tiết	94.311	66.845
- Chi phí tiếp thị, quảng cáo, khuyến mãi	68.225	57.089
- Chi phí vật liệu giấy tờ in	21.329	19.907
- Chi phí thông tin liên lạc	3.761	3.517
- Chi phí đào tạo	1.046	1.137
Chi phí dự phòng rủi ro khác (Thuyết minh số 16.5)	10.995	1.817
	1.672.515	1.332.230

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này triệu VND	Kỳ trước triệu VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	25.007	20.314
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	2	33
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25.009	20.347

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành được ước tính như sau:

	Kỳ này triệu VND	Kỳ trước triệu VND
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	114.163	97.704
Các điều chỉnh do thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính	4.900	8.159
Lợi nhuận trước thuế sau các điều chỉnh do hợp nhất báo cáo tài chính	119.063	105.863
Điều chỉnh cho các khoản		
<i>Trừ:</i>		
Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(5.756)	(12.842)
Điều chỉnh khác	(21)	(16)
<i>Cộng:</i>		
Chi phí không được khấu trừ thuế	11.747	8.564
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	125.033	101.569
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i>	<i>125.033</i>	<i>101.569</i>
Chi phí thuế TNDN trong kỳ của Ngân hàng và các công ty con theo thuế suất hiện hành	25.007	20.314

Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm là số liệu tạm tính. Ngân hàng và các công ty con sẽ xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức khi lập báo cáo tài chính hàng năm theo quy định hiện hành.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Ngân hàng sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Kỳ này	Kỳ trước (trình bày lại)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (triệu đồng)	84.868	73.141
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (triệu đồng) (*)	(31.295)	(31.295)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (triệu đồng)	53.573	41.846
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	1.425.094.674	1.425.094.647
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	38	29

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ năm 2017 đã soát xét để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2017 (phân bổ cho 6 tháng) theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 88/NQ-ĐHĐCĐ.18 ngày 28 tháng 3 năm 2018.

Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của kỳ này được ước tính tương đương với số thực trích của kỳ trước nhằm mục đích so sánh giữa 2 kỳ.

37. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau đây:

	Số cuối kỳ triệu VND	Số đầu kỳ triệu VND
Tiền mặt và vàng	2.828.190	2.655.088
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	5.138.428	9.235.546
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác (Thuyết minh số 8.1)	22.506.725	22.220.073
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các TCTD khác	280.580	1.350.500
	30.753.923	35.461.207

Các thông tin bổ sung về lưu chuyển tiền tệ:

	Kỳ này triệu VND	Kỳ trước triệu VND
Các giao dịch không bằng tiền trọng yếu được loại ra khỏi báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ:		
Bán nợ cho VAMC và nhận về trái phiếu đặc biệt (Thuyết minh số 13.4)	-	4.629.888
Mua lại trái phiếu VAMC bán nợ trả chậm	840.765	-
Phải thu trả chậm từ xử lý bán nợ xấu và thu nhập từ nghiệp vụ này	306.000	-
Chi phí từ nghiệp vụ bán nợ	(207.617)	-
Bán nợ phải thu trả chậm	11.605.633	-
	12.544.781	4.629.888

38. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	Kỳ này	Kỳ trước
I. Số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	6.455	5.771
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương đã chi	694.150	529.980
2. Thu nhập khác	70.057	42.433
3. Tổng thu nhập (3=1+2)	764.207	572.413
4. Tiền lương bình quân tháng (triệu đồng/người)	17,92	15,31
5. Thu nhập bình quân tháng (triệu đồng/người)	19,73	16,53

39. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	Trong nước triệu VND	Nước ngoài triệu VND	Tổng cộng triệu VND
Tài sản tại ngày 30 tháng 6 năm 2018			
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	22.326.341	901.022	23.227.363
Chứng khoán kinh doanh - gộp	92.323	-	92.323
Cho vay khách hàng - gộp	298.389.348	-	298.389.348
Hoạt động mua nợ - gộp	12.374	-	12.374
Chứng khoán đầu tư - gộp	71.844.543	-	71.844.543
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	28.788	-	28.788
Công nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	65.340.356	186.690	65.527.046
Tiền gửi của khách hàng	363.032.778	-	363.032.778
Phát hành giấy tờ có giá	22.060.300	-	22.060.300
Cam kết ngoại bảng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	48.397.496	-	48.397.496

40. THÔNG TIN BỘ PHẬN

40.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo khu vực địa lý

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	Miền Nam triệu VND	Miền Bắc triệu VND	Miền Trung triệu VND	Tổng bộ phận đã báo cáo triệu VND	Loại trừ (*) triệu VND	Tổng cộng triệu VND
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	46.971.968 (45.429.801)	5.679.097 (4.664.932)	890.576 (758.044)	53.541.641 (50.852.777)	(36.878.757) 36.878.757	16.662.884 (13.974.020)
Thu nhập lãi thuần	1.542.167	1.014.165	132.532	2.688.864	-	2.688.864
Các khoản thu nhập ngoài lãi	1.437.890	(195.749)	12.479	1.254.620	-	1.254.620
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	2.980.057	818.416	145.011	3.943.484	-	3.943.484
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(1.290.207)	(310.255)	(72.053)	(1.672.515)	-	(1.672.515)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	1.689.850 (2.151.761)	508.161 (4.772)	72.958 (273)	2.270.969 (2.156.806)	-	2.270.969 (2.156.806)
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(461.911) (25.009)	503.389 -	72.685 -	114.163 (25.009)	-	114.163 (25.009)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	(461.911)	503.389	72.685	114.163	-	114.163
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(25.009)	-	-	(25.009)	-	(25.009)
LỢI NHUẬN THUẦN TRONG KỲ	(486.920)	503.389	72.685	89.154	-	89.154

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

TÀI SẢN						
Tiền mặt và tiền gửi tại NHNN	7.349.842	464.066	152.710	7.966.618	-	7.966.618
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	23.226.871	85	407	23.227.363	-	23.227.363
Chứng khoán kinh doanh	75.388	-	-	75.388	-	75.388
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	7.176	-	-	7.176	-	7.176
Cho vay khách hàng	287.701.091	5.600.988	2.451.704	295.753.783	-	295.753.783
Hoạt động mua nợ	11.755	-	-	11.755	-	11.755
Đầu tư	66.597.832	-	-	66.597.832	-	66.597.832
Tài sản khác	83.828.492	306.513	37.930	84.172.935	(189.328)	83.983.607
TỔNG TÀI SẢN	468.798.447	6.371.652	2.642.751	477.812.850	(189.328)	477.623.522
NỢ PHẢI TRẢ						
Các khoản nợ NHNN	33.712	-	-	33.712	-	33.712
Tiền gửi và vay các TCTD khác	59.021.481	6.505.565	-	65.527.046	-	65.527.046
Tiền gửi của khách hàng	228.055.814	117.165.722	17.811.242	363.032.778	-	363.032.778
Phát hành giấy tờ có giá	14.476.700	6.815.700	767.900	22.060.300	-	22.060.300
Nợ phải trả khác	7.424.849	3.723.162	454.113	11.602.124	(189.328)	11.412.796
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	309.012.556	134.210.149	19.033.255	462.255.960	(189.328)	462.066.632

(*) Loại trừ đối với các giao dịch nội bộ

40.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Ban Điều hành của Ngân hàng xem xét, đánh giá và quyết định không lập báo cáo bộ phận thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh và trình bày thông tin này do hoạt động kinh doanh chính của Ngân hàng là huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép. Kết quả hoạt động được trình bày trong phần doanh thu và chi phí hoạt động kinh doanh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

41. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ THỂ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

41.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thể chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

- (a) Loại hình và giá trị sổ sách của các tài sản thể chấp của khách hàng tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Giá trị sổ sách	
	Số cuối kỳ triệu VND	Số đầu kỳ triệu VND
Bất động sản	411.781.270	376.910.649
Chứng từ có giá	22.423.413	33.759.802
Phương tiện vận chuyển	4.807.379	4.444.742
Hàng hóa lưu kho	1.784.136	1.763.513
Máy móc, thiết bị	291.440	314.375
Tài sản khác	82.584.112	68.771.790
	523.671.750	485.964.871

- (b) Tài sản, giấy tờ có giá nhận thể chấp, cầm cố và chiết khấu của TCTD khác:

	Giá trị mệnh giá	
	Số cuối kỳ triệu VND	Số đầu kỳ triệu VND
Chứng từ có giá (mệnh giá)	-	50.000

41.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thể chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Chi tiết các tài sản, giấy tờ có giá của Ngân hàng và các công ty con được đưa đi thể chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	Số cuối kỳ triệu VND	Số đầu kỳ triệu VND
Trái phiếu Chính phủ (Thuyết minh số 13.1, mục a)	36.784.145	38.486.063
	36.784.145	38.486.063

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Mục tiêu của Ngân hàng là quản lý rủi ro một cách hiệu quả trong giới hạn cho phép. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết đã trở thành hoạt động mang tính then chốt của Ngân hàng. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các khoản cho vay các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau, bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ, cũng như các cam kết ngoại bảng như bảo lãnh và thư tín dụng. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức, đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro.

Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả quy trình tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế chủ yếu thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tài sản dưới dạng các công cụ tài chính chất lượng cao, các tài sản tiền và tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi tại NHNN và các tổ chức tín dụng khác. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

43. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức thanh toán tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Lãi suất thực tế cho các khoản tiền gửi tại NHNN, tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, cho vay khách hàng, tiền gửi và vay các TCTD khác và tiền gửi của khách hàng theo loại tiền tệ được trình bày lần lượt tại *Thuyết minh số 7, Thuyết minh số 8, Thuyết minh số 10, Thuyết minh số 18 và Thuyết minh số 19.*

43.1 Các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá

Các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 228 và Thông tư 89.

Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

43.2 Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

	Quá hạn			
	Dưới 90 ngày triệu VND	91-180 ngày triệu VND	181-360 ngày triệu VND	Trên 360 ngày triệu VND
Cho vay khách hàng	140.001	258.080	16.069	232.363

Cho vay khách hàng đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là các khoản cho vay khách hàng bị quá hạn nhưng không phải trích lập dự phòng do Ngân hàng đang nắm giữ đầy đủ các tài sản đảm bảo dưới hình thức tiền gửi đối ứng, bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác.

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

44.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là khả năng thu nhập hoặc giá trị tài sản của Ngân hàng bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động.

Rủi ro lãi suất của Ngân hàng có thể xuất phát từ hoạt động đầu tư, huy động vốn và cho vay.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt và vàng; các khoản đầu tư/kinh doanh chứng khoán Vốn; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản cố khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại khoản mục không chịu lãi.
- ▶ Tiền gửi tại NHNN được xem như là khoản mục chịu lãi rủi ro lãi suất dưới một (1) tháng.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian định lại lãi suất thực tế tại thời điểm kết thúc năm tài chính của từng loại chứng khoán.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ NHNN; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro dựa trên thời gian định lại lãi suất theo quy định trên hợp đồng (nếu có) hoặc thời gian đáo hạn thực tế của giao dịch.
- ▶ Với quan điểm thận trọng cho rằng huy động từ Thị trường 1 đã đến hạn trước thời điểm chốt sổ liệu (nhưng khách hàng chưa đến tất toán) là các nghĩa vụ nợ mà Ngân hàng và các công ty con phải ưu tiên với mức độ cao nhất để thanh toán cho đối tác hoặc khách hàng. Theo đó, toàn bộ số dư của các món huy động này được Ngân hàng và các công ty con đặt lại kỳ tái định giá ngay để đảm bảo đo lường kịp thời và đầy đủ tác động của thay đổi lãi suất thị trường đến lợi nhuận của Ngân hàng.

Chính sách lãi suất của Ngân hàng:

Đối với hoạt động cho vay trên thị trường liên ngân hàng (ngắn hạn), lãi suất đầu tư được xác định tùy thuộc vào diễn biến thị trường và chi phí vốn của Ngân hàng.

Căn cứ vào dự báo về diễn biến lãi suất trên thị trường, và khả năng cân đối vốn, Ngân hàng sẽ đưa ra quyết định đầu tư phù hợp.

Đối với hoạt động huy động vốn, lãi suất được xác định theo nguyên tắc thị trường, kết hợp với định hướng kinh doanh của ban lãnh đạo, cân đối vốn của Ngân hàng và quy định của NHNN. Nguồn vốn huy động của Ngân hàng chủ yếu có thời hạn định lại lãi suất ngắn.

Đối với hoạt động cho vay, Ngân hàng quy định mức lãi suất cho vay trên nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí vốn, các chi phí quản lý, trên cơ sở xem xét các yếu tố rủi ro, giá trị tài sản bảo đảm, lãi suất trên thị trường, đảm bảo khả năng cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh của Ngân hàng. Hội sở chính quy định mức sàn lãi suất cho vay trong từng thời kỳ; các đơn vị kinh doanh được chủ động xác định lãi suất cho vay đối với khách hàng trong từng năm đảm bảo không thấp hơn sàn lãi suất trên cơ sở phân tích, đánh giá rủi ro tín dụng và phải đảm bảo hoàn thành kế hoạch lợi nhuận được giao.

Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất ở cả 2 cấp độ giao dịch và danh mục.

Công cụ quản lý, điều hành lãi suất của Ngân hàng:

- ▶ Điều chỉnh thời hạn điều chỉnh lãi suất cho vay tương ứng với kỳ hạn đánh giá lại của nguồn vốn. Kiểm soát chênh lệch kỳ hạn định giá lại trong phạm vi cho phép;
- ▶ Tất cả các hợp đồng tín dụng đều phải có các điều khoản phòng ngừa rủi ro lãi suất để đảm bảo Ngân hàng luôn chủ động trước những biến động bất thường của thị trường, lãi suất cho vay phải được xây dựng trên cơ sở phản ánh đúng chi phí huy động vốn thực tế của Ngân hàng;
- ▶ Điều hành qua công cụ giá mua bán vốn nội bộ Fund Transfer Pricing ("FTP").

Với kinh nghiệm và khả năng nhạy bén trong quản trị điều hành, Ngân hàng đã điều hành thận trọng, linh hoạt cơ chế lãi suất tiền gửi, tiền vay đảm bảo an toàn, hiệu quả, tăng trưởng quy mô và mở rộng thị phần.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN

44.1 Rủi ro lãi suất (Tiếp theo)

	Quá hạn triệu VND	Không chịu lãi triệu VND	Đến 1 tháng triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng triệu VND	Từ 3 đến 6 tháng triệu VND	Từ 6 đến 12 tháng triệu VND	Từ 1 đến 5 năm triệu VND	Trên 5 năm triệu VND	Tổng cộng triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	2.828.190	-	-	-	-	-	-	2.828.190
Tiền gửi tại NHNN	-	-	5.138.428	-	-	-	-	-	5.138.428
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	22.782.059	5.000	291.246	-	149.058	-	23.227.363
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	92.323	-	-	-	-	-	92.323
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	7.176	-	-	-	-	7.176
Cho vay khách hàng - gộp	2.063.238	-	150.042.826	89.988.190	46.074.382	7.344.278	2.875.934	500	298.389.348
Chứng khoán đầu tư - gộp	3.235.000	19.998.212	2.300.026	-	4.651.299	6.767.861	22.501.290	12.390.855	71.844.543
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	28.788	-	-	-	-	-	-	28.788
Tài sản cố định	-	3.845.903	-	-	-	-	-	-	3.845.903
Tài sản Có khác - gộp (*)	2.496.338	78.318.338	-	-	-	-	-	-	80.814.676
Tổng tài sản	7.794.576	105.019.431	180.355.662	90.000.366	51.016.927	14.112.139	25.526.282	12.391.355	486.216.738
Nợ phải trả									
Các khoản nợ NHNN	-	-	14.183	-	-	19.529	-	-	33.712
Tiền gửi và vay từ các TCTD khác	-	-	47.211.950	17.883.311	164.632	267.153	-	-	65.527.046
Tiền gửi của khách hàng	-	-	64.747.807	42.594.795	58.872.239	68.613.403	128.204.459	75	363.032.778
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	11.702.700	2.105.600	8.252.000	-	22.060.300
Các khoản nợ khác	-	11.412.796	-	-	-	-	-	-	11.412.796
Tổng nợ phải trả	-	11.412.796	111.973.940	60.478.106	70.739.571	71.005.685	136.456.459	75	462.066.632
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	7.794.576	93.606.635	68.381.722	29.522.260	(19.722.644)	(56.893.546)	(110.930.177)	12.391.280	24.150.106

(*) Bao gồm số dư góp hoạt động mua nợ trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

44.1 Rủi ro lãi suất (Tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế trong một tháng tiếp theo và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng trong kỳ như sau:

	Tăng/(giảm) điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế (trong một tháng tiếp theo) triệu VND	Ảnh hưởng đến vốn chủ sở hữu triệu VND
Quy đổi	+10	2.849	(268.000)
Quy đổi	-10	(2.849)	268.000

Mức tăng/(giảm) điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

44.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND, một phần là vàng, Đô la Mỹ, Đồng Euro và các ngoại tệ khác. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán được trình bày tại *Thuyết minh số 50*.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN

44.2 Rủi ro tiền tệ (Tiếp theo)

phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	EUR được quy đổi triệu VND	USD được quy đổi triệu VND	Vàng được quy đổi triệu VND	Các ngoại tệ khác được quy đổi triệu VND	Tổng cộng triệu VND
Tài sản					
Tiền mặt và vàng	121.396	697.162	41.106	141.861	1.001.525
Tiền gửi tại NHNN	-	465.172	-	-	465.172
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác - gộp	203.072	1.082.456	-	271.491	1.557.019
Tài công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	187.915	4.132.196	-	391.128	4.711.239
Cho vay khách hàng - gộp	-	580.263	7.231	-	587.494
Tài sản Có khác - gộp	1.834	650.260	-	2.324	654.418
Tổng tài sản	514.217	7.607.509	48.337	806.804	8.976.867
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	879.368	-	-	879.368
Trong đó: tiền gửi và vay các TCTD nước ngoài	-	186.690	-	-	186.690
Tiền gửi của khách hàng	508.772	6.959.307	-	771.788	8.239.867
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	21.985	21.985
Các khoản nợ khác - gộp	8.844	60.727	-	60.984	130.555
Tổng nợ phải trả	517.616	7.899.402	-	854.757	9.271.775
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(3.399)	(291.893)	48.337	(47.953)	(294.908)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	171.226	776.498	-	442.362	1.390.086
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	167.827	484.605	48.337	394.409	1.095.178

44.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng, đồng thời Ngân hàng có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày kết thúc niên độ kế toán đến ngày thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại NHNN được xếp vào loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng theo quy định của NHNN trong từng thời kỳ.
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn và khả năng thanh khoản của từng loại chứng khoán.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là từ một đến năm năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được coi là trên 5 năm do phần lớn Tài sản cố định của Ngân hàng là nhà cửa, vật kiến trúc và quyền sử dụng đất.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN

4.4.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Song song với việc quản lý rủi ro thanh khoản theo thang đo hạn như trên, Ngân hàng đặt trọng tâm thực hiện quản lý rủi ro thanh khoản theo phương pháp thanh khoản động với việc đo lường và kiểm soát chặt chẽ tỷ lệ tái tục tiền gửi của khách hàng. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức cảnh báo đối với tỷ lệ tái tục tiền gửi để đảm bảo tỷ lệ này được kiểm soát theo mục tiêu của Ngân hàng. Chi tiết rủi ro thanh khoản của Ngân hàng được quản lý theo tỷ lệ tái tục tiền gửi của khách hàng tại ngày cuối kỳ như sau:

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng cộng triệu VND
	Đến 3 tháng triệu VND	Trên 3 tháng triệu VND	Đến 1 tháng triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng triệu VND	Từ 3 đến 12 tháng triệu VND	Từ 1 đến 5 năm triệu VND	
Tài sản							
Tiền mặt và vàng	-	-	2.828.190	-	-	-	2.828.190
Tiền gửi tại NHNN	-	-	5.138.428	-	-	-	5.138.428
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - góp	-	-	22.782.059	5.000	291.246	149.058	23.227.363
Chứng khoán kinh doanh - góp	-	-	92.323	-	-	-	92.323
Các công cụ tài chính phái sinh và	-	-	-	-	-	-	-
các tài sản tài chính khác	530.358	1.532.880	13.796.472	7.176	129.358.680	61.359.096	298.389.348
Cho vay khách hàng - góp	3.235.000	-	43.887.646	22.824.605	4.159.304	10.526.703	71.844.543
Chứng khoán đầu tư - góp	-	-	-	-	-	28.788	28.788
Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp	-	-	-	-	-	-	-
Tài sản cố định	1.696.887	799.451	1.511.022	2.649.637	21.443.215	35.447.330	38.845.903
Tài sản Có khác - góp (*)	-	-	-	-	-	17.267.134	80.814.676
Tổng tài sản	5.462.245	2.332.331	90.036.140	25.486.418	155.252.445	107.510.975	486.216.738
Nợ phải trả							
Các khoản nợ NHNN	-	-	14.183	-	19.529	-	33.712
Tiền gửi và vay từ các TCTD khác	-	-	47.211.950	17.883.311	431.785	-	65.527.046
Tiền gửi của khách hàng	-	-	23.602.899	12.784.849	52.408.344	274.236.611	363.032.778
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	13.808.300	48.000	22.060.300
Các khoản nợ khác	-	-	1.364.181	1.908.275	5.250.016	2.502.616	11.412.796
Tổng nợ phải trả	-	-	72.193.213	32.576.435	71.917.974	276.787.227	462.066.532
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	5.462.245	2.332.331	17.842.927	(7.090.017)	83.334.471	(169.276.252)	24.150.106

(*) Bao gồm số dư góp hoạt động mua nợ trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ngân hàng áp dụng khả năng tái tục tiền gửi của khách hàng ở mức 80% (Theo dữ liệu thống kê, tỷ lệ tái tục tiền gửi năm 2017 dao động trong khoảng 80% - 85%)

44.4 Rủi ro giá cả thị trường

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

45. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính ghi nhận trong các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng và các công ty con ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Cam kết bảo lãnh là các cam kết mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba, bao gồm nhiều loại như bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu... Rủi ro tín dụng đối với bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán về cơ bản giống với rủi ro cho vay khách hàng, các loại bảo lãnh khác mức độ rủi ro thấp hơn.

Rủi ro đối với nghiệp vụ thư tín dụng thường thấp, với điều kiện Ngân hàng có thể kiểm soát được hàng hóa. Thư tín dụng trả chậm có thể tiềm ẩn rủi ro cao hơn thư tín dụng trả ngay. Khi Ngân hàng thực hiện trả tiền theo thư tín dụng/các cam kết bảo lãnh mà khách hàng không tiến hành thanh toán cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền cho vay bắt buộc theo thỏa thuận đã ký kết trước đó của Ngân hàng và khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Cam kết giao dịch hối đoái bao gồm các cam kết mua, bán ngoại tệ trao ngay và các cam kết giao dịch hoán đổi. Các cam kết mua, bán ngoại tệ trao ngay là các cam kết mà Ngân hàng sẽ thực hiện việc mua, bán ngoại tệ theo tỷ giá thỏa thuận trong hợp đồng và thực hiện thanh toán trong vòng 2 (hai) ngày kể từ ngày giao dịch. Cam kết giao dịch hoán đổi là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai với tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết tại ngày cuối kỳ như sau:

	Số cuối kỳ triệu VND	Số đầu kỳ triệu VND
Bảo lãnh vay vốn	74.531	74.531
Cam kết mua ngoại tệ	787.384	1.608.907
Cam kết bán ngoại tệ	557.232	1.407.219
Cam kết giao dịch hoán đổi	23.710.447	26.557.088
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	581.511	285.588
Bảo lãnh khác	12.781.814	12.057.115
- Cam kết bảo lãnh thanh toán	11.752.521	11.104.728
- Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng	330.436	384.419
- Cam kết bảo lãnh dự thầu	102.433	100.508
- Bảo lãnh tài chính khác	596.424	467.460
Các cam kết khác (*)	9.904.577	1.218.130
	48.397.496	43.208.578
Trừ: Tiền ký quỹ	(40.605)	(37.692)
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra	48.356.891	43.170.886

(*) Số liệu tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 được trình bày bổ sung cam kết tài trợ tín dụng mà Ngân hàng có quyền hủy ngang hoặc tự động hủy ngang khi khách hàng vi phạm điều kiện hủy ngang hoặc suy giảm khả năng thực hiện nghĩa vụ; hạn mức tín dụng chưa sử dụng của thẻ tín dụng theo Thông tư số 19/2017/TT-NHNN ngày 28 tháng 12 năm 2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 02 năm 2018 (xem thêm tại *Thuyết minh số 3*).

031
 NGÂN
 HÀNG
 SÀI
 GÒN
 S. TP.

0100
 TRẮC
 D
 QUẢN T

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN

46. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Ngân hàng quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Ngân hàng có thể vừa hoạt động liên tục vừa đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Ngân hàng gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Ngân hàng (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Ngân hàng áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 5.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính của Ngân hàng vào ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý (*)	
	Số cuối kỳ triệu VND	Số đầu kỳ triệu VND	Số cuối kỳ triệu VND	Số đầu kỳ triệu VND
Tiền mặt và vàng	2.828.190	2.655.088	2.828.190	2.655.088
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	5.138.428	9.235.546	5.138.428	9.235.546
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	23.227.363	24.048.346	23.227.363	24.048.346
Chứng khoán kinh doanh	75.388	61.926	(*)	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	7.176	-	(*)	(*)
Cho vay khách hàng	295.753.783	264.150.725	(*)	(*)
Hoạt động mua nợ	11.755	11.755	(*)	(*)
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	41.577.868	43.170.629	(*)	(*)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	24.991.338	30.648.122	(*)	(*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn khác	28.626	28.626	(*)	(*)
Tài sản tài chính khác	79.265.552	65.196.679	(*)	(*)
Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	33.712	38.134	(*)	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	65.527.046	64.387.247	(*)	(*)
Tiền gửi của khách hàng	363.032.778	346.402.517	(*)	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	37.444	(*)	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	22.060.300	6.924.000	(*)	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	11.412.796	10.712.081	(*)	(*)

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc tính toán giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Tài sản tài chính đã cầm cố, thế chấp

Chi tiết các tài sản tài chính của Ngân hàng được cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay hoặc đã chuyển nhượng theo các hợp đồng bán và mua lại chứng khoán với NHNN và các tổ chức tín dụng khác như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị sổ sách triệu VND	Nghĩa vụ có liên quan triệu VND	Giá trị sổ sách triệu VND	Nghĩa vụ có liên quan triệu VND
Trái phiếu Chính phủ	36.784.145	37.619.953	38.486.063	39.037.485
	36.784.145	37.619.953	38.486.063	39.037.485

47. THUÊ HOẠT ĐỘNG, CHO THUÊ HOẠT ĐỘNG VÀ TÀI SẢN ỦY THÁC QUẢN LÝ GIỮ HỘ

47.1 Cam kết thuê hoạt động

	Số cuối kỳ triệu VND	Số đầu kỳ triệu VND
Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang		
Đến hạn trong 1 năm	148.270	122.907
Đến hạn từ 1 đến 5 năm	294.476	261.083
Đến hạn sau 5 năm	104.564	49.036
	547.310	433.026

47.2 Cam kết cho thuê hoạt động

	Số cuối kỳ triệu VND	Số đầu kỳ triệu VND
Các cam kết cho thuê hoạt động không thể hủy ngang		
Đến hạn trong 1 năm	29.890	29.084
Đến hạn từ 1 đến 5 năm	23.502	24.234
Đến hạn sau 5 năm	53.393	-
	106.785	53.318

47.3 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

	Số cuối kỳ triệu VND	Số đầu kỳ triệu VND
Vàng giữ hộ khách hàng	255.022	338.686

48. SỐ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Sau đây là nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ:

Bên liên quan	Các giao dịch	Kỳ này triệu VND	Kỳ trước triệu VND
Các công ty Ngân hàng góp vốn			
Công ty CP Sài Gòn Kim Liên	Tiền gửi	16.306	16.932
	Tất toán tiền gửi	(17.186)	(19.350)
	Thu nhập cổ tức	153	137
Công ty CP Du lịch Khách sạn Sài Gòn Hạ Long	Tiền gửi	20.373	21.812
	Tất toán tiền gửi	(20.023)	(23.263)
	Thu nhập cổ tức	626	569

Bên liên quan	Các giao dịch	Kỳ này triệu VND	Kỳ trước triệu VND
Cổ đông lớn			
Công ty CP Đầu tư Tài chính Việt Vinh Phú	Tiền gửi Tất toán tiền gửi	40.941 (41.170)	34.062 (30.926)
Noble Capital Group	Tiền gửi Tất toán tiền gửi	90 (1)	91 -
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành	Thù lao, lương và thưởng	20.935	20.943

Các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan tại ngày cuối kỳ như sau:

Bên liên quan	Các giao dịch	Phải thu/(Phải trả)	
		Số cuối kỳ triệu VND	Số đầu kỳ triệu VND
Các công ty Ngân hàng góp vốn			
Công ty CP Sài Gòn Kim Liên	Tiền gửi	(6.315)	(7.194)
Công ty CP Du lịch Khách sạn Sài Gòn Hạ Long	Tiền gửi	(10.015)	(9.665)
Cổ đông lớn			
Công ty CP Đầu tư Tài chính Việt Vinh Phú	Tiền gửi	(32.235)	(32.464)
Noble Capital Group	Tiền gửi	(18.173)	(18.084)

49. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày 30 tháng 6 năm 2018 yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

50. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu kỳ đồng
USD	22.965	22.425
EUR	26.845	27.100
GBP	30.365	30.540
CHF	23.220	23.110
JPY	208	200
SGD	16.880	16.900
CAD	17.500	17.960
AUD	17.020	17.600
XAU	3.670.500	3.645.000



Thái Khánh Vân
Giám đốc Kế toán



Nguyễn Văn Hùng
Kế toán trưởng



Võ Tấn Hoàng Văn
Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 9 năm 2018